

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2014

NĂM 2014

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 04/2010/NĐ-CP ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Văn bản số 1444/UBND-CN1 ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Vĩnh phúc V/v Công bố và áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Liên Sở Xây dựng-Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (*chưa có thuế VAT*) tháng 9 năm 2014 trên địa bàn tỉnh như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp đến công trình tại thời điểm công bố (*nơi xây dựng công trình chọn để xác định là tại trung tâm hành chính của các huyện, thị xã, thành phố*). Nơi xây dựng công trình ngoài đối tượng trên thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 1.2.4 phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng để tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

2- Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình.

3- Đối với vật liệu đất đồi-dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng, hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp tham khảo theo định mức dự toán xây dựng công trình (Phần xây dựng) được Bộ Xây dựng công bố tại văn bản số

1776/BXD-VP ngày 16/8/2007, hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi tham khảo theo Phụ lục C - Tiêu chuẩn TCVN 4447:2012 Công tác đất – Thi công và nghiệm thu để xác định khối lượng đất toi (đất nở rời) làm căn cứ cho lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4- Chủ đầu tư xác định và lựa chọn loại liệu xây dựng hợp lý và giá phù hợp với giá thị trường, tránh thất thoát, lãng phí; Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

5- Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6- Riêng một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.

7- Giá cửa kính khuôn nhôm và vách kính khuôn nhôm đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (*chưa có khoá*). Giá cửa gỗ chưa bao gồm: Bản lề, chốt khoá và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: Chưa bao gồm sơn và nẹp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét giải quyết. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài Chính (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH-ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thị, TP;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đàm Đình Hiên

I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC THÁNG 9 NĂM 2014
(Kèm theo Công bố số ~~20~~20/CBLS-XD-TC, ngày 29/9/2014
của Liên Sở XD và TC).

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
A	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	CÁT CÁC LOẠI		
1.1	Cát đổ bê tông		
<i>a</i>	Vĩnh Yên	đ/m ³	238.000
<i>b</i>	Phúc Yên	đ/m ³	260.000
<i>c</i>	Sông Lô	đ/m ³	186.000
<i>d</i>	Lập Thạch	đ/m ³	204.000
<i>e</i>	Tam Dương	đ/m ³	240.000
<i>f</i>	Tam Đảo	đ/m ³	270.000
<i>g</i>	Yên Lạc	đ/m ³	235.000
<i>h</i>	Vĩnh Tường	đ/m ³	205.000
<i>i</i>	Bình Xuyên	đ/m ³	256.000
1.2	Cát xây		
<i>a</i>	Vĩnh Yên	đ/m ³	238.000
<i>b</i>	Phúc Yên	đ/m ³	260.000
<i>c</i>	Sông Lô	đ/m ³	204.000
<i>d</i>	Lập Thạch	đ/m ³	186.000
<i>e</i>	Tam Dương	đ/m ³	240.000
<i>f</i>	Tam Đảo	đ/m ³	270.000
<i>g</i>	Yên Lạc	đ/m ³	235.000
<i>h</i>	Vĩnh Tường	đ/m ³	205.000
<i>i</i>	Bình Xuyên	đ/m ³	256.000
1.3	Cát trát		
<i>a</i>	Vĩnh Yên	đ/m ³	152.000
<i>b</i>	Phúc Yên	đ/m ³	160.000
<i>c</i>	Sông Lô	đ/m ³	131.000
<i>d</i>	Lập Thạch	đ/m ³	149.000
<i>e</i>	Tam Dương	đ/m ³	152.000
<i>f</i>	Tam Đảo	đ/m ³	179.000
<i>g</i>	Yên Lạc	đ/m ³	149.000
<i>h</i>	Vĩnh Tường	đ/m ³	119.000
<i>i</i>	Bình Xuyên	đ/m ³	170.000
1.4	Cát đắp nền		
<i>a</i>	Vĩnh Yên	đ/m ³	107.000
<i>b</i>	Phúc Yên	đ/m ³	101.000
<i>c</i>	Sông Lô	đ/m ³	63.000
<i>d</i>	Lập Thạch	đ/m ³	81.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
e	Yên Lạc	đ/m3	62.000
g	Vĩnh Tường	đ/m3	65.000
2	SỎI		
2.1	Sỏi chọn sạch 1x2		
a	Vĩnh Yên	đ/m3	202.450
b	Phúc Yên	đ/m3	268.000
c	Lập Thạch	đ/m3	157.600
c	Sông Lô	đ/m3	136.900
d	Tam Dương	đ/m3	199.000
e	Tam Đảo	đ/m3	233.500
f	Yên Lạc	đ/m3	199.000
g	Vĩnh Tường	đ/m3	164.500
h	Bình Xuyên	đ/m3	236.950
3	ĐÁ XÂY DỰNG		
3.1	Vĩnh Yên (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	249.300
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	240.300
	Đá 2x4	đ/m3	202.300
	Đá 0,5x1	đ/m3	219.300
	Đá 4x6	đ/m3	162.300
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	161.300
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	154.300
	Đá hộc	đ/m3	172.300
3.2	Phúc Yên (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	253.840
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	253.840
	Đá 2x4	đ/m3	220.840
	Đá 0,5x1	đ/m3	210.840
	Đá 4x6	đ/m3	175.840
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	182.840
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	166.840
	Đá hộc	đ/m3	180.840
3.3	Sông Lô (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)		
	Đá 1x2	đ/m3	231.100
	Đá 2x4	đ/m3	184.800
	Đá mặt	đ/m3	130.100
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	146.100
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	135.100
	Đá hộc	đ/m3	137.100
3.4	Lập Thạch (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)		
	Đá 1x2	đ/m3	221.440
	Đá 2x4	đ/m3	175.140
	Đá mặt	đ/m3	120.440
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	136.440
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	125.440

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đá hộc	đ/m3	127.440
3.5	Tam Dương (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	255.740
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	246.740
	Đá 2x4	đ/m3	208.740
	Đá 0,5x1	đ/m3	225.740
	Đá 4x6	đ/m3	168.740
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	167.740
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	160.740
	Đá hộc	đ/m3	178.740
3.6	Tam Đảo (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	220.320
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	211.320
	Đá 2x4	đ/m3	173.320
	Đá 0,5x1	đ/m3	190.320
	Đá 4x6	đ/m3	133.320
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	132.320
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	125.320
	Đá hộc	đ/m3	143.320
3.7	Yên Lạc (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	278.280
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	269.280
	Đá 2x4	đ/m3	231.280
	Đá 0,5x1	đ/m3	248.280
	Đá 4x6	đ/m3	191.280
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	190.280
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	183.280
	Đá hộc	đ/m3	201.280
3.8	Vĩnh Tường (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	297.600
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	288.600
	Đá 2x4	đ/m3	250.600
	Đá 0,5x1	đ/m3	267.600
	Đá 4x6	đ/m3	210.600
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	209.600
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	202.600
	Đá hộc	đ/m3	220.600
3.9	Bình Xuyên (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	246.080
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	237.080
	Đá 2x4	đ/m3	199.080
	Đá 0,5x1	đ/m3	216.080
	Đá 4x6	đ/m3	159.080
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	158.080
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	151.080
	Đá hộc	đ/m3	169.080

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3.10	Đá Granit tự nhiên (tính chung cho 9 huyện, thị)		
	Đá màu tím mộng cổ	đ/m2	280.000
	Đá màu tím hoa cà	đ/m2	400.000
	Đá màu trắng suối lau	đ/m2	420.000
	Đá đen Phú Yên	đ/m2	480.000
4	XI MĂNG		
4.1	XM bao PCB 30 Hoàng Thạch	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.350
4.2	XM bao PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.354
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358
4.3	XM bao Bút sơn PCB30	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.236
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.241
4.4	XM bao Bút sơn PCB40	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.245
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.249
4.5	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.260
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.265
4.6	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.302
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.306
4.7	Xi măng trắng	đ/kg	3.826
5	GẠCH XÂY		
5.1	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60,5 mm các DN đóng trên địa bàn tỉnh SX nung bằng lò tuynel	đ/viên	
a	Vĩnh Yên	đ/viên	950
b	Phúc Yên	đ/viên	950
c	Sông Lô	đ/viên	850
c	Lập Thạch	đ/viên	950
d	Tam Dương	đ/viên	950
e	Tam Đảo	đ/viên	1.000
f	Yên Lạc	đ/viên	900
g	Vĩnh Tường	đ/viên	1.000
h	Bình Xuyên	đ/viên	950
5.2	Gạch đặc KT 220x105x60 mm SX nung bằng lò tuynel (tính chung cho 9 huyện thị)		
	Loại 1	đ/viên	1.370
5.3	Gạch bê tông khí chưng áp. ĐC: Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (tính chung cho 9 huyện, thị)		
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x200)	viên	27.312
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x150)	viên	20.484
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x100)	viên	13.656

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m ³ (KT:600x200x200)	viên	29.520
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m ³ (KT:600x200x150)	viên	22.140
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m ³ (KT:600x200x100)	viên	14.760
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m ³ (KT:600x200x200)	viên	31.680
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m ³ (KT:600x200x150)	viên	23.760
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m ³ (KT:600x200x100)	viên	15.840
5.4	Gạch không nung xi măng - Công ty cổ phần gạch Khang Minh (Đ/C: Tầng 5, Tòa nhà VG Building, 235 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Gạch Đặc (dùng xây hạ tầng, nền móng, tường chịu lực)		
	Gạch đặc KM-95DA, KT 200x95x60	đ/viên	1.500
	Gạch đặc KM-100DA, KT 210x100x60	đ/viên	1.600
	Gạch đặc KM-105DA, KT 220x105x60	đ/viên	1.700
b	Gạch rỗng 2-3 thành Vách (dùng xây tường bao ngoài, cách âm, cách nhiệt)		
	Gạch rỗng KM-100V3T, KT 400x100x190	đ/viên	10.200
	Gạch rỗng KM-150V3T, KT 390x150x190	đ/viên	15.000
	Gạch rỗng KM-200V3T, KT 390x200x190	đ/viên	19.000
c	Gạch rỗng 2-4 thành vách (dùng xây tường ngăn)		
	KM-105V3, KT 390x105x120	đ/viên	6.900
	KM-150V3, KT 390x150x120	đ/viên	9.500
	KM-200V3, KT 390x200x120	đ/viên	11.900
	KM-140V4, KT 390x140x120	đ/viên	10.000
	KM-170V4, KT 390x170x120	đ/viên	12.000
	KM-200V4, KT 390x200x120	đ/viên	13.000
d	Gạch lỗ thùng (có thể đan cốt thép đổ cột bê tông âm tường)		
	KM-100T3, KT 390x100x190	đ/viên	10.100
	KM-150T3, KT 390x150x190	đ/viên	14.500
	KM-190T3, KT 390x190x190	đ/viên	17.500
5.5	Gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)		
	Gạch bê tông, gạch đặc, kích thước (22x10,5x6) cm	viên	1.182
	Gạch bê tông 3 lỗ, kích thước (40x20x10) cm	viên	5.409
6	THÉP		
6.1	Thép Thái Nguyên (Tính chung cho 9 huyện thị).		
a	<i>Thép dây và thép cây</i>		
*	<i>Thép CT3,CB240-T</i>		
	Thép tròn trơn cuộn D6:-8	đ/kg	12.851
*	<i>Thép SD295A,CB300-V</i>		
	Thép gai cuộn D8	đ/kg	12.851
	Thép gai D9, thanh vằn L≥11,7m	đ/kg	13.401
*	<i>Thép CT3,CB240-T</i>		
	Thép trơn D 10 - T L=8,6m	đ/kg	13.381
	Thép trơn D 12 - T L=8,6m	đ/kg	13.281
	Thép trơn D 14:-40 - T L=8,6m	đ/kg	13.181
*	<i>Thép CT5,SD295A,CB300-V</i>		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thép vằn D 10 Cuộn	đ/kg	13.201
	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	13.401
	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	13.201
	Thép gai D 14-:-40 L=11,7m	đ/kg	13.101
*	Thép SD390,SD490,CB400-V,CB500-V		
	Thép vằn cuộn D10	đ/kg	13.251
	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	13.451
	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	13.251
	Thép gai D 14-:-40 L=11,7m	đ/kg	13.151
b	Thép hình CT3		
*	Thép hình chữ L		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.331
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.431
	Loại L120 ÷ 125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.531
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.531
*	Thép hình chữ C		
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.531
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.631
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.731
*	Thép hình chữ I		
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.531
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.631
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.731
c	Thép hình SS540		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.481
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.581
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.731
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.731
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.931
6.2	Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).		
*	Mác Thép CB240-T/CI		
	Thép tròn trơn cuộn F 6-:-8	đ/kg	13.650
*	Mác Thép SWRM12		
	Thép cuộn tròn gai F8	đ/kg	13.700
*	Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	13.950
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	13.900
	Thép tròn trơn cuộn F 14-:-25 (L=11,7m)	đ/kg	13.800
*	Mác Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	14.050
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	14.000
	Thép thanh vằn D 14-:-32 (L=11,7m)	đ/kg	13.900
	Thép thanh vằn D 36-:-42 (L=11,7m)	đ/kg	14.200
*	Mác Thép SD490/CB500		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	14.350

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	14.300
	Thép tròn trơn cuộn D 14-:-32 (L=11,7m)	đ/kg	14.200
	Thép tròn trơn cuộn D 36-:-42 (L=11,7m)	đ/kg	14.500
6.3	Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Dây thép		
	Dây thép D5mm	đ/kg	17.920
	Dây thép D3mm	đ/kg	18.873
	Dây thép D1mm	đ/kg	20.777
b	Lưới thép B40		
	Lưới thép B40 khổ 1m	đ/m	34.286
c	Thép vuông đặc		
	Kích thước 20x20,18x18, 16x16, 14x14,12x12 10x10	đ/kg	13.216
d	Inox (giá thành phẩm)		
	Inox SUS201	đ/kg	75.000
	Inox SUS304	đ/kg	110.000
7	TẤM LỢP (Tính chung cho 9 huyện thị)		
7.1	CTy cổ phần tôn mạ VNSTEEL THĂNG LONG. ĐC Lô 14 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội		
a	Tấm lợp mạ màu Vnsteel Thăng Long ECO		
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	đ/m ²	103.850
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	đ/m ²	106.951
	Tấm lợp mạ màu kẽm Vnsteel Thăng Long AZ		
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm		166.399
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm		173.933
	Tấm lợp mạ màu kẽm Vnsteel Thăng Long Z		
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm		152.250
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm		162.118
b	Sóng Cliplock (G300-G500)		
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	đ/m ²	217.406
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,55mm	đ/m ²	226.853
c	Sóng MaxSeam (G300-G500)		
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	đ/m ²	183.725
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	đ/m ²	208.920
7.2	Tôn Olympic sóng vuông loại 11 sóng, khổ 1060		
	Dày 0,40mm sóng vuông	đ/m ²	151.000
	Dày 0,41mm sóng vuông	đ/m ²	155.000
	Dày 0,43mm sóng vuông	đ/m ²	163.000
	Dày 0,46mm sóng vuông	đ/m ²	173.000
8	NGÓI LỢP (Tính chung cho 9 huyện thị)		
8.1	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An)		
a	Ngói lợp màu (nhóm màu 605,607,608) KT 33x42 cm	đ/viên	13.000
b	Ngói phụ kiện (nhóm màu 605,607,608)		
	Ngói nóc	đ/viên	22.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ngói rìa	đ/viên	22.000
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên	31.000
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	đ/viên	36.000
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên	36.000
	Ngói chạc 2 (ngói L phải, ngói L trái)	đ/viên	36.000
	Ngói chữ T	đ/viên	49.000
	Ngói chạc ba	đ/viên	49.000
	Ngói chạc tư	đ/viên	49.000
9	CỬA GỖ, CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM KÍNH, VÁCH NHÔM KÍNH (Tính chung cho 9 huyện thị)		
9.1	Cửa gỗ		
a	<i>Cửa gỗ nhóm 2 dày 4cm: Chưa có phụ kiện</i>		
	<i>*Cửa gỗ Lim Nam Phi dày 4cm</i>		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	2.100.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	2.000.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	2.050.000
	<i>*Cửa gỗ Lim Lào dày 4cm</i>		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	2.500.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	2.350.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	2.000.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	2.150.000
b	<i>Cửa gỗ dày 4 cm: Chưa có P/kiện</i>		
	<i>* Gỗ đôi</i>		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.750.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.750.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.650.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.700.000
c	<i>Cửa gỗ dày 4cm: (Xoan, Sồi, Kháo, Giẻ, Muồng, Xà Cừ) Chưa có P/kiện</i>		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	994.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	909.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	855.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	905.000
9.2	Khuôn cửa gỗ nhóm 2		
a	Gỗ Lim Nam Phi		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	447.500
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	715.000
b	Gỗ Nghiến		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	430.000
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	640.000
c	Gỗ Sến, táu		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	302.000
	Khuôn kép: 70x250mm	đ/md	415.000
9.3	CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS -Công ty TNHH Pride Việt Nam số 1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m), kính 5mm	đ/m2	1.446.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kích thước (2,0mx2,2m) phụ kiện GU	đ/m2	2.962.575
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện kim khí GQ; kích thước (1,07mx1,4m)	đ/m2	2.573.010
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	1.888.330
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (2,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.454.790
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.732.400
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.502.280
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.616.020
	Cửa đi chính 1 cánh, mở quay vào trong panô kính, phụ kiện GQ có khoá, KT (0,9mx2,2m)	đ/m2	3.246.375
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay vào trong pano kính, phụ kiện GQ có khóa; kích thước (1,2mx2,2m)	đ/m2	3.578.850
	Các bộ cửa đi nhiều đồ, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	140.415
	Thanh đồ tăng cứng CP23	đ/m	140.415
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	542.685
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	25.300
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	140.415
9.4	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng - ĐC: Tổ 5 Khu Bảo Đà phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m) thanh Euro Profile.	đ/m2	1.050.000
a	THANH EURO PROFILE , PHỤ KIỆN GQ		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	1.995.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.260.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	1.820.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.320.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm .	đ/m2	2.469.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.652.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.100.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	3.100.600
b	THANH EURO PROFILE , PHỤ KIỆN GU		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.801.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.878.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	3.070.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.230.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m).	đ/m2	3.270.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.990.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	3.160.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.380.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	4.070.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
c	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	460.000
	Giá chênh kính dán 6,38 mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	250.000
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
	Nan trang trí màu trắng phát sinh	đ/m	39.000
	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	235.000
	Lu nhôm, ốp chân cửa	đ/m	130.000
9.5	CỬA NHỰA LỖI THÉP - Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Đại Hòa Phát - ĐC: Số 281, Tựu Liệt, Thanh Trì, Hà Nội		
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK)GQ	đ/m2	1.402.315
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK)GQ	đ/m2	1.850.089
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật(PKKK)GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật). Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề A)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	1.800.000
	Cửa sổ 1 cánh, mở lật vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, thanh chốt đa điểm, bản lề)	đ/m2	1.800.000
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô kính GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)	đ/m2	2.300.000
	Cửa đi ban công, 2 cánh mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô tấm 100mm GQ(Gồm: có khóa, chốt rời, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)	đ/m2	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa, bản lề)	đ/m2	2.350.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Bộ khóa đa điểm, cửa đi mở trượt, bánh xe đôi)	đ/m2	2.350.000
9.6	CỬA NHỰA BLUE WINDOWS - Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Nam Vương số 520 Đường Hùng Vương, phường Đồng Tâm, TP Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc		
	Vách kính, kính trắng 5mm (kích thước 1m2)	đ/m2	1.463.858
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 1.8m2	đ/m2	2.435.125

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2	đ/m2	2.240.817
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2	đ/m2	2.485.312
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,3m2	đ/m2	2.350.798
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,8m2	đ/m2	2.430.156
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 3,2m2	đ/m2	2.320.145
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2	đ/m2	3.372.996
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,3m2	đ/m2	3.236.870
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,4m2	đ/m2	3.309.704
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.165.324
	Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2m2	đ/m2	3.761.720
	Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.626.180
	Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.717.000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 4m2	đ/m2	3.595.120
	Cửa sổ mở hất chữ A,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2	đ/m2	3.873.329
	Cửa sổ mở hất chữ A, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,2m2	đ/m2	3.750.417
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2	đ/m2	4.452.100
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2	đ/m2	4.253.140
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	4.325.971
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	4.135.680
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,5m2	đ/m2	3.097.479
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3m2	đ/m2	2.967.450
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2	đ/m2	3.150.435
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.024.687
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.800.375
	Cửa đi mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.721.453

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,6m2	đ/m2	3.841.668
	Cửa đi mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,5m2	đ/m2	3.750.640
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2	đ/m2	4.521.300
	Cửa đi mở quay 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 6m2	đ/m2	4.425.971
9.7	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH - Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Đông Anh-ĐC: Khối 2A, thị trấn Đông Anh, Hà Nội		
	Sản phẩm sơn tĩnh điện các loại: Sử dụng sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm; Hệ DAXF(kiểu dáng Xingfa) chiều dày từ 1,4mm đến 2,0mm; Chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ (60-90)mm bảo hành lớp sơn từ 5 đến 10 năm		
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.352.980
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.274.633
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.325.683
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.582.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.467.500
	Cửa sổ lật 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.467.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	3.365.000
	Cửa sổ lật 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	3.054.500
	Cửa đi 2 cánh (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.299.755
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.244.592
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.905.000
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	3.135.000
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.567.434
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.170.867
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.954.227
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.665.920
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.598.316
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.681.332

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.455.767
	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 10.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	2.157.500
	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 12.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	3.480.000
10	SON -BỘT BẢ		
10.1	<i>Sơn BOSS. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại MHB Windows Địa chỉ: Khu HC 12, phường Liên Bảo, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vinh Yên)</i>		
a	Bột bả tường		
	Bột bả nội thất thông dụng	đ/kg	6.159
	Bột bả chống thấm	đ/kg	10.900
	Bột bả nội thất ngoại thất cao cấp	đ/kg	8.818
b	Sơn lót		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	62.363
	Lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	87.121
	Lót chống kiềm nội thất	đ/kg	67.172
	Siêu bám dính -chống ố màu- kháng kiềm cao	đ/kg	133.167
	Lót chống ố vàng-góc dầu-pha dầu hòa	đ/kg	136.667
	Lót chống kiềm ngoại thất công nghệ NaNo	đ/kg	113.333
c	Sơn trong		
	Siêu trắng mặt mờ	đ/kg	49.522
	Nội thất mặt mờ	đ/kg	51.739
	Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa thoải mái, độ phủ cao	đ/kg	60.391
	Sơn bóng cao cấp nội thất, độ phủ cao	đ/kg	76.869
	Sơn nội thất bóng ngọc trai	đ/kg	130.870
d	Sơn ngoài		
	Sơn ngoại thất chống thấm, bóng mờ		100.000
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ		134.783
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ		139.130
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp		176.304
	Ngoại thất siêu bóng		50.435
	Ngoại thất siêu bóng, công nghệ NaNo tự làm sạch		226.000
10.2	<i>Sơn, bột bả VINADO. Công ty Sơn và chống thấm VINADO. Địa chỉ: Xuân Phương - Từ Liêm- Hà Nội (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vinh Yên)</i>		
a	Bột bả		
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (BB-N)	đ/kg	8.818
	Bột bả nội thất cao cấp (BB-T)	đ/kg	6.159
b	Sơn nội thất cao cấp		
	Sơn mịn nội thất (D180)	đ/kg	23.127
	Sơn mịn nội thất cao cấp (D380)	đ/kg	35.855
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (ST)	đ/kg	39.345
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (D580)	đ/kg	50.655
	Sơn bóng nội thất cao cấp (D780)	đ/kg	121.061
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp (D980)	đ/kg	80.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
c	Sơn ngoại thất cao cấp		
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (D880)	đ/kg	68.945
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (D280)	đ/kg	50.873
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (D480)	đ/kg	142.273
	Sơn chống nóng ngoại thất (SAPIA)	đ/kg	149.091
	Sơn chống thấm trộn xi măng tỷ lệ 1:1 (CT- 12A)	đ/kg	68.655
	Keo bóng nội ngoại - thất cao cấp (CLEAR)	đ/kg	99.091
	Sơn bóng màu kim loại (D480)	đ/kg	196.061
10.3	Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAIN T, SUKI. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân á. ĐC: Số 4 Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Sơn lót nội, ngoại thất IPAIN T		
	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAIN T (IL6)	đ/kg	67.172
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAIN T (EL9)	đ/kg	87.121
b	Sơn phủ nội thất IPAIN T		
	Sơn nội thất láng mịn (I4)	đ/kg	51.515
	Sơn nội thất cao cấp bóng IPAIN T (I7)	đ/kg	100.253
	Sơn nội thất cao cấp 7 in 1 IPAIN T (I1)	đ/kg	113.131
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp IPAIN T (IST)	đ/kg	56.566
c	Sơn phủ ngoại thất IPAIN T		
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ (E6)	đ/kg	96.465
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng (E1)	đ/kg	120.202
	Sơn ngoại thất hiệu quả (E4)	đ/kg	58.081
	Sơn ngoại thất chống thấm (ECT)	đ/kg	85.859
d	Hệ sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI		
	Sơn nội thất SUKI (SL)	đ/kg	33.333
	Sơn phủ nội thất cao cấp SUKI (S)	đ/kg	34.848
e	Sản phẩm bột bả		
	Bột bả nội thất (IP)	đ/kg	7.955
	Bột bả ngoại thất (EP)	đ/kg	8.636
10.4	Sơn bột chống thấm gốc xi măng Nextbuild (Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Sơn bột chống thấm gốc polymer xi măng-màu trắng	kg	137.500
	Sơn bột chống thấm gốc polymer xi măng-màu khác	kg	150.000
11	VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20	đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25	đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình φ60-φ80	đ/m	4.000
12	GẠCH ÓP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)		
12.1	GẠCH ÓP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM, ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An		
a	Gạch lát nền		
	Gạch men lát nền (mã 376,3030dercor001/002/004,387) KT 300x300	đ/m2	98.182
	Gạch men lát nền (mã 421,434,450,451,453,454,455)KT 400x400	đ/m2	90.000
	Gạch men lát nền (mã 5089,50501RAQ011) KT 500x500	đ/m2	107.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Gạch granit lát nền (mã 6060 CLASSIC001/002/003/004/008) KT 600x600	đ/m2	150.000
b	Gạch ốp		
	Gạch men ốp (mã TL01/03) KT 105x105	đ/m2	101.818
	Gạch men ốp (mã 2520;2541) KT 200x200	đ/m2	101.818
	Gạch men ốp (mã 5201;5202;5204) KT 300x600	đ/m2	102.727
12.2	GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY PRIME VĨNH PHÚC (Khu CN Bình Xuyên, Bình Xuyên)		
a	Gạch lát nền		
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 1	đ/m2	76.250
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 2	đ/m2	68.750
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 1	đ/m2	100.000
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 2	đ/m2	85.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 1	đ/m2	220.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 2	đ/m2	140.000
	Gạch lát nền KT 80x80 loại 2	đ/m2	240.000
b	Gạch ốp		
	Gạch ốp KT 25x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 1	đ/m2	120.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 2	đ/m2	80.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 1	đ/m2	180.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 2	đ/m2	150.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 2	đ/m2	65.000
13	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
13.1	Sản phẩm của công ty xây dựng Vĩnh Lạc, xã Cao Đại - huyện Vĩnh Tường - Vĩnh phúc (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	BT M100, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	694.545
	BT M100, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	667.273
	BT M150, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	727.273
	BT M150, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	709.091
	BT M200, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	745.455
	BT M200, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	723.636
	BT M250, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	800.000
	BT M250, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	781.818
	BT M300, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	845.455
	BT M300, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	809.091
	BT M350, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	977.273
	BT M350, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	927.273
	Bơm bê tông (bơm cần)	ca	4.545.455
	Bơm bê tông (bơm cần)	m3	72.727
13.2	Sản phẩm của công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy		
	M200, R28	m3	840.000
	M250, R28	m3	880.000
	M300, R28	m3	920.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	M350, R28	m3	960.000
13.3	Sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)		
	BT M150, đá 1x2, độ sụt (8±2)cm	m3	700.000
	BT M200, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	1.020.000
	BT M200, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	996.000
	BT M250, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	1.080.000
	BT M250, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	1.044.000
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	1.152.000
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	810.000
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (18±2)cm	m3	882.000
	BT M350, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	1.260.000
14	VỮA XÂY CHO GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (ACC) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Vữa xây cho gạch bê tông khí chung áp (màu trắng)	m3	5.300
	Vữa xây cho gạch bê tông khí chung áp (Màu xám)	m3	3.300
15	CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy		
15.1	Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PC) - Loại A		
	PC D300	md	385.000
	PC D350	md	448.000
	PC D400	md	543.000
	PC D500	md	762.000
	PC D600	md	960.000
15.2	Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PHC) - Loại A		
	PHC D300	md	433.000
	PHC D350	md	510.000
	PHC D400	md	609.000
	PHC D500	md	850.000
	PHC D600	md	1.071.000
15.3	Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực		
	SW-500B	md	2.305.000
	SW-600B	md	3.420.000
16	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)		
16.1	Sản phẩm của công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI		
	Dây điện và cáp dân dụng		
	VC-1,5(Φ 1,38)-450/750V	m	3.700
	VC-2,5(Φ 1,77)-450/750V	m	5.930
	VCm-1,5-(1x30/0,25)- 450/750V	m	3.830
	VCm-2,5-(1x50/0,25)- 450/750V	m	6.130
	VCm-4,0-(1x56/0,3)- 450/750V	m	9.660
	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)- 300/500V	m	4.850
	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2)- 300/500V	m	6.100
	CV- 1,5(7/0,52) - 450/750V	m	4.140
	CV- 2,5(7/0,67) - 450/750V	m	6.490

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CV- 4(7/0,85) - 450/750V	m	9.750
	CV- 6(7/1,04) - 450/750V	m	14.260
	CV- 10(7/1,35) - 450/750V	m	23.900
	CV- 16 - 750V	m	37.100
	CV- 25 - 750V	m	58.500
	CVV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1kV	m	5.540
	CVV-10(1x7/1,35)-0,6/1kV	m	26.000
	CVV-25(1x7/2,14)-0,6/1kV	m	62.100
	CVV- 3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35) - 0,6/1kV	m	150.100
	CVV- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	m	228.500
	CVV- 3x35+1x25 - 0,6/1kV	m	328.900
	CXV - 1,5(1x7/0,52) -0,6/1kV	m	5.570
	CXV - 10(1x7/1,35) -0,6/1kV	m	26.100
	CXV - 25(1x7/2,14) -0,6/1kV	m	62.400
	CXV-3x6+1x4(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1kV	m	63.900
	CXV-3x10+1x6(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1kV	m	98.200
	CXV-3x35+1x25-0,6/1kV	m	330.500
	AV - 25-0,6/1kV	m	9.430
	AV - 185-0,6/1kV	m	59.600
	AV - 240-0,6/1kV	m	77.300
	AV - 300(61/2,52)-0,6/1kV		96.600
	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50\text{mm}^2$	kg	73.300
	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50\text{mm}^2$ đến 95mm^2	kg	72.600
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 2x2x0,5	m	3.650
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 4x2x0,5	m	6.670
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 10x2x0,5	m	29.040
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 20x2x0,5	m	55.030
16.2	Sản phẩm của công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADISUN		
a	Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)		
	CV 1x16 (7/1.7)	m	45.862
	CV 1x25 (7/2.13)	m	71.891
	CV 1x35 (7/2.51)	m	99.893
	CV 1x50 (19/1.82)	m	142.952
	CV 1x70 (19/2.13)	m	193.953
	CV 1x95 (19/2.51)	m	270.775
	CV 1x120 (37/2.01)	m	339.248
	CV 1x150 (37/2.25)	m	424.108
	CV 1x185 (37/2.51)	m	525.083
	CV 1x240 (37/2.84)	m	674.874
	CV 1x300 (37/3.15)	m	843.617
	Cáp đồng 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	20.946
	CXV 2x4 (7/0.85)	m	30.205
	CXV 2x6 (7/1.05)	m	44.237
	CXV 2x10 (7/1.35)	m	67.561
	CXV 2x16 (7/1.7)	m	102.139

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CXV 2x25 (7/2.13)	m	157.205
	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	37.767
	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	55.547
	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	76.463
	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	116.817
	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	177.234
	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	273.898
	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	358.759
	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	385.834
	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	516.746
	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	546.296
	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	709.786
	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	753.716
	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	985.579
	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	1.041.574
	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.255.724
	CXV 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	1.333.471
	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.594.661
	CXV 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.665.751
	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.980.792
	CXV 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	2.069.012
	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	2.431.880
	CXV 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	2.520.505
	CXV 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	m	2.625.769
	CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m	3.040.146
	CXV 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	m	3.145.860
	CXV 3x300+1x240 (37/3.15)+(37/2.84)	m	3.298.702
Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)			
	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	42.185
	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	54.151
	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	78.787
	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	114.018
	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	173.925
	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	67.647
	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	89.385
	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	130.516
	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	192.283
	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	292.235
	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	379.265
	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	407.579
	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	542.711
	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	571.885
	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	748.606
	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	793.494
	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	1.030.858
	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	1.090.212

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.306.525
	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	1.385.131
	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.653.088
	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.725.457
	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	2.075.349
	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	2.170.720
	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	2.538.945
	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	2.636.523
	DSTA 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	m	2.744.598
	DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m	3.158.726
	DSTA 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	m	3.267.254
	DSTA 3x300+1x240 (37/3.15)+(37/2.84)	m	3.425.243
	Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN), Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-3/IEC 227		
	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	4.753
	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	7.573
	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	12.069
	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	17.600
	VI. Dây ôvan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (CADI-SUN), Điện áp 300/500V		
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	5.886
	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	10.577
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	16.707
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	25.976
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	37.775
	Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)		
	As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)	kg	80.544
	As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)	kg	79.903
	As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)	kg	79.531
	As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)	kg	79.438
	As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)	kg	83.180
	As 150/19 (7/1.85)+(24/2.8)	kg	84.766
	As 150/24 (7/2.1)+(26/2.7)	kg	82.114
	As 185/29 (7/2.3)+(26/2.98)	kg	82.290
	As 240/32 (7/2.4)+(24/3.6)	kg	83.169
	As 300/39 (7/2.65)+(24/4)	kg	81.916
16.3	Sản phẩm của công ty Xuân Lộc Thọ (sản phẩm SINO) (Đ/C: 362 Trần khát Chân, Hà Nội)		
a	Mặt công tắc kiểu S18		
	S181/X- mặt 1 lỗ	Chiếc	11.200
	S182/X- mặt 2 lỗ	Chiếc	11.200
	S183/X- mặt 3 lỗ	Chiếc	11.200
	S184/X- mặt 4 lỗ	Chiếc	15.800
	S185/X- mặt 5 lỗ	Chiếc	16.000
	S186/X- mặt 6 lỗ	Chiếc	16.000
b	Ổ Cắm kiểu S18		
	S18U- ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	29.500
	S18U2- 2 ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	44.600

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S18U3- 3 ổ cắm 2 chấu 16A	Chiếc	54.800
	S18UE- ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Chiếc	41.800
	S18UE2- 2 ổ cắm 3 chấu 16A	Chiếc	57.000
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.500
c	Công tắc phím lớn kiểu S18		
	S183D1/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S183N1R/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ -10A/250v	Chiếc	57.500
	S183D2/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn -10A/250v	Chiếc	47.800
	S183N2R/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	67.200
	S182D1/D2 - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-	Chiếc	27.500
	S183D1/2D2 - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn-10a/250V	Chiếc	43.200
	S182N1/N2R - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ- 10a/250V	Chiếc	43.200
	S183/2D1/D2 - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10a/250V	Chiếc	38.800
	S183N1/2N2R - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10a/250V	Chiếc	63.800
	S183/2N1/N2R - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10a/250V	Chiếc	60.800
d	Mặt kiểu sp viên đơn trắng		
	SP91X- mặt 1 lỗ	Chiếc	8.800
	SP92X- mặt 2 lỗ	Chiếc	8.800
	SP93X- mặt 3 lỗ	Chiếc	8.800
	SP94X- mặt 4 lỗ	Chiếc	12.600
	SP95X- mặt 5 lỗ	Chiếc	12.800
	SP96X- mặt 6 lỗ	Chiếc	12.800
e	Ổ cắm kiểu sp		
	SP9U- ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	24.600
	SP9U2- 2 ổ cắm 2 chấu 16A	Chiếc	36.600
	SP9U/X- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	28.000
	SP9U/XX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	28.000
	SP9U3- ổ cắm 2 chấu 16A	Chiếc	45.600
	SP9U2/XX- ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	36.600
	SP9UE- ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Chiếc	31.800
	SP9UE2 - ổ cắm đôi 3 chấu 16A	Chiếc	49.800
	SP9UE/X- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	39.800
	SP9UE/XX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	39.800
g	Công tắc kiểu A96		
	Công tắc 1 chiều A62/1/2M	Chiếc	10.500
	Công tắc 1 chiều có miêng báo đỏ A96/1/2MR	Chiếc	12.800
	Công tắc 2 chiều A96M	Chiếc	18.500
	Công tắc 2 chiều có miêng báo đỏ A96MR	Chiếc	20.500
16.4	Sản phẩm của Công ty Cổ phần phích nước Rạng Đông (đ/c 87-89 Hà Đình, Thanh Xuân-Hà Nội)		
a	Bóng đèn huỳnh quang		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	MODEL -FL T10 20W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng âm	bóng	10.340
	MODEL -FL T10 40W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng âm	bóng	13.442
	MODEL -FL T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	bóng	10.000
	MODEL -FL T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	bóng	13.200
	MODEL -FL T8 18W/SD-Bóng đèn HQ 0,6 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng âm	bóng	13.200
	MODEL -FL T8 36W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng âm	bóng	20.900
	MODEL -FL T10 40W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng âm		20.900
	MODEL -T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu đỏ	bóng	15.400
	MODEL - T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lá	bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lam	bóng	12.100
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu vàng ấm	bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu đỏ	bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lá	bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lam	bóng	18.700
	MODEL -T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu vàng ấm	bóng	25.300
b	Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 1 M6		
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	588.742
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	588.500
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	596.200
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	565.642
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Galaxy	máng	565.400
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Deluxe	máng	573.100
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	622.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	622.600
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	630.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ -T10-40W	máng	545.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	545.600
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	553.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T10-40W	máng	572.242
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	572.000
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	579.700
c	Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 2 M6		
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	740.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	740.300

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	755.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	679.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	máng	678.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T8-36W Deluxe	máng	694.100
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	909.084
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	908.600
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	924.000
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ -T10-40W	máng	619.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	619.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	634.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T10-40W	máng	800.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	799.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	815.100
d	Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 3 M6		
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	1.196.426
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	1.195.700
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	1.218.800
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	1.102.926
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	máng	1.102.200
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Deluxe	máng	1.125.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	1.320.726
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	1.320.000
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	1.343.100
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ -T10-40W	máng	1.016.026
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	1.015.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	1.038.400
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T10-40W	máng	1.239.326
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	1.238.600
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	1.261.700
e	Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-40/36 X 2M10		
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	740.784
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	740.300
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	755.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T10-40W	máng	679.184

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Galaxy	máng	678.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Deluxe	máng	694.100
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	909.084
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-38W Galaxy	máng	908.600
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	924.000
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ -T10-40W	máng	619.784
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	619.300
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	634.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T10-40W	máng	800.184
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	799.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	815.100
f	Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-20/18 X 3M10		
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T10-20W	máng	898.920
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Galaxy	máng	897.900
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Deluxe	máng	907.500
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T10-20W	máng	805.420
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Galaxy	máng	804.400
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Deluxe	máng	814.000
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ -T10-20W	máng	719.620
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ-T8-18W Galaxy	máng	718.600
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ -T8-18W Deluxe	máng	728.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù -T10-20W	máng	1.023.220
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Galaxy	máng	1.022.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Deluxe	máng	1.031.800
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T10-20W	máng	830.720
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T8-18W Galaxy	máng	829.700
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T8-18W Deluxe	máng	839.300
g	Máng đèn M8 đơn, đôi 1,2m		
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T10-40W	máng	182.842
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Galaxy	máng	182.600
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Deluxe	máng	190.300
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T10-40W	máng	150.942
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T8-36W Galaxy	máng	150.700
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T8-36W Deluxe	máng	158.400

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T10-40W	máng	297.484
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Galaxy	máng	297.000
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Deluxe	máng	312.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện từ T10-40W	máng	232.584
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện từ T8-36W Galaxy	máng	232.100
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện từ T8-36W Deluxe	máng	247.500
h	Máng đèn M9 đôi 1,2m		
	2x36W/T8 Kích thước 1233x99x58,8	máng	174.900
17	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DÂN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)		
17.1	ỐNG NHỰA U. PVC LOẠI DÁN KEO (C/ty CP nhựa TN Tiền Phong -số 2 An Đà, Ngõ quyền Hải Phòng SX).		
17.1.1	Nhựa U.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010, Hệ số an toàn c=2,5)		
a	ỐNG THOÁT		
	Φ 21- dày1mm	đ/md	5.364
	Φ 27-dày 1mm	đ/md	6.636
	Φ 34-dày 1mm	đ/md	8.636
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/md	12.818
	Φ48-dày 1,4mm	đ/md	15.091
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/md	19.545
	Φ 75-dày 1,5mm	đ/md	27.455
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/md	33.545
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/md	50.636
b	ỐNG CẤP (CLASS 0)		
	Φ 21- dày1,2 mm	đ/md	6.545
	Φ 27-dày 1,3 mm	đ/md	8.364
	Φ 34-dày 1,3 mm	đ/md	10.182
	Φ 42-dày 1,5 mm	đ/md	14.455
	Φ 48-dày 1,6 mm	đ/md	17.636
	Φ 60-dày 1,5 mm	đ/md	23.455
	Φ 75-dày 1,9 mm	đ/md	32.091
	Φ 90-dày 1,8 mm	đ/md	29.273
	Φ 110-dày 2,2 mm	đ/md	57.273
	Φ 125-dày 2,5 mm	đ/md	70.455
c	ỐNG CẤP (CLASS 1)		
	Φ 21- dày1,5 mm	đ/md	7.091
	Φ 27-dày 1,6 mm	đ/md	9.818
	Φ 34-dày 1,7 mm	đ/md	12.364
	Φ 42-dày 1,7 mm	đ/md	16.909
	Φ 48-dày 1,9 mm	đ/md	20.091
	Φ 60-dày 1,8 mm	đ/md	28.545
	Φ 75-dày 2,2 mm	đ/md	36.273
	Φ 90-dày 2,2 mm	đ/md	44.818
	Φ 110-dày 2,7 mm	đ/md	66.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 125-dày 3,1 mm	đ/md	82.545
d	ỐNG CẤP (CLASS 2)		
	Φ 21- dày 1,6 mm	đ/md	8.636
	Φ 27-dày 2,0 mm	đ/md	10.909
	Φ 34-dày 2,0 mm	đ/md	15.091
	Φ 42-dày 2,0 mm	đ/md	19.273
	Φ 48-dày 2,3 mm	đ/md	23.273
	Φ 60-dày 2,3 mm	đ/md	33.273
	Φ 75-dày 2,9 mm	đ/md	47.364
	Φ 90-dày 2,7 mm	đ/md	51.909
	Φ 110-dày 3,2 mm	đ/md	76.000
	Φ 125-dày 3,7 mm	đ/md	97.818
e	ỐNG CẤP (CLASS 3)		
	Φ 21- dày 2,4 mm	đ/md	10.182
	Φ 27-dày 3,0 mm	đ/md	15.364
	Φ 34-dày 2,6 mm	đ/md	17.273
	Φ 42-dày 2,5 mm	đ/md	22.636
	Φ 48-dày 2,9 mm	đ/md	28.182
	Φ 60-dày 2,9 mm	đ/md	40.182
	Φ 75-dày 3,6 mm	đ/md	58.545
	Φ 90-dày 3,5 mm	đ/md	68.091
	Φ 110-dày 4,2 mm	đ/md	106.455
	Φ 125-dày 4,8 mm	đ/md	124.091
f	ỐNG CẤP (CLASS 4)		
	Φ 34-dày 3,8 mm	đ/md	25.455
	Φ 42-dày 3,2 mm	đ/md	28.091
	Φ 48-dày 3,6 mm	đ/md	35.364
	Φ 60-dày 3,6 mm	đ/md	50.455
	Φ 75-dày 4,5 mm	đ/md	73.818
	Φ 90-dày 4,3 mm	đ/md	84.455
	Φ 110-dày 5,3 mm	đ/md	127.455
	Φ 125-dày 6 mm	đ/md	156.273
g	ỐNG CẤP (CLASS 5)		
	Φ 42-dày 4,7 mm	đ/md	37.636
	Φ 48-dày 5,4 mm	đ/md	50.636
	Φ 60-dày 4,5 mm	đ/md	60.636
	Φ 75-dày 5,6 mm	đ/md	89.091
	Φ 90-dày 5,4 mm	đ/md	104.818
	Φ 110-dày 6,6 mm	đ/md	157.364
	Φ 125-dày 7,4 mm	đ/md	191.636
h	ỐNG CẤP (CLASS 6)		
	Φ 60-dày 7,1 mm	đ/md	89.091
	Φ 75-dày 8,4 mm	đ/md	128.636
	Φ 90-dày 6,7 mm	đ/md	126.727
	Φ 110-dày 8,1 mm	đ/md	190.636
	Φ 125-dày 9,2 mm	đ/md	235.091
i	ỐNG CẤP (CLASS 7)		
	Φ 90-dày 10,1 mm	đ/md	183.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 110-dày 12,3 mm	đ/md	271.273
	Φ 125-dày 14 mm	đ/md	335.727
17.1.2	Nhựa U.PVC nối ghép bằng zoăng cao su (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002, Hệ số an toàn c=2,5)		
a	PN5		
	Φ 63-dày 1,6 mm	đ/md	23.091
	Φ 75-dày 1,9 mm	đ/md	32.091
	Φ 90-dày 2,2 mm	đ/md	44.818
	Φ 110-dày 2,7 mm	đ/md	66.727
	Φ 125-dày 3,1 mm	đ/md	82.545
b	PN6		
	Φ 63-dày 1,9 mm	đ/md	27.182
	Φ 75-dày 2,2 mm	đ/md	36.273
	Φ 90-dày 2,7 mm	đ/md	51.909
	Φ 110-dày 3,2 mm	đ/md	76.000
	Φ 125-dày 3,7 mm	đ/md	97.818
c	PN8		
	Φ 63-dày 2,5 mm	đ/md	33.909
	Φ 75-dày 2,9 mm	đ/md	47.364
	Φ 90-dày 3,5 mm	đ/md	68.091
	Φ 110-dày 4,2 mm	đ/md	106.455
	Φ 125-dày 4,8 mm	đ/md	124.091
d	PN10		
	Φ 63-dày 3 mm	đ/md	42.455
	Φ 75-dày 3,6 mm	đ/md	58.545
	Φ 90-dày 4,3 mm	đ/md	84.455
	Φ 110-dày 5,3 mm	đ/md	127.455
	Φ 125-dày 6 mm	đ/md	156.273
e	PN12,5		
	Φ 63-dày 3,8 mm	đ/md	52.636
	Φ 75-dày 4,5 mm	đ/md	73.818
	Φ 90-dày 5,4 mm	đ/md	104.818
	Φ 110-dày 6,6 mm	đ/md	157.364
	Φ 125-dày 7,4 mm	đ/md	191.636
f	PN16		
	Φ 63-dày 4,7 mm	đ/md	64.273
	Φ 75-dày 5,5 mm	đ/md	89.091
	Φ 90-dày 6,6 mm	đ/md	126.727
	Φ 110-dày 8,1 mm	đ/md	190.636
	Φ 125-dày 9,2 mm	đ/md	235.091
17.1.3	Zoăng cao su & keo dán PVC		
	Φ 63	đ/cái	6.091
	Φ 75	đ/cái	9.182
	Φ 90	đ/cái	11.636
	Φ 110	đ/cái	14.909
	Φ 125	đ/cái	16.636
	Keo PVC 15Gr	đ/Tuýt	2.818
	Keo PVC 30Gr	đ/Tuýt	4.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Keo PVC 50Gr	đ/Tuýt	6.545
	Keo 1 kg	đ/kg	118.000
17.1.4	PHỤ TÙNG ÉP PHUN U.PVC		
a	Đầu nối thẳng		
	Φ21	đ/cái	1.091
	Φ 27	đ/cái	1.364
	Φ 34	đ/cái	1.545
b	Đầu nối ren trong		
	Φ21	đ/cái	1.091
	Φ27	đ/cái	1.273
	Φ34	đ/cái	2.273
	Φ42	đ/cái	3.182
	Φ48	đ/cái	4.545
	Φ 60PN10	đ/cái	7.182
	Φ75PN10	đ/cái	13.091
c	Đầu nối ren ngoài		
	Φ21	đ/cái	1.091
	Φ27	đ/cái	1.273
	Φ34	đ/cái	2.273
	Φ42	đ/cái	3.182
	Φ48	đ/cái	4.545
	Φ60PN10	đ/cái	7.273
	Φ75	đ/cái	8.273
d	Ba chạc 45 độ		
	Φ34	đ/cái	4.727
	Φ42	đ/cái	6.364
	Φ60	đ/cái	16.636
	Φ75	đ/cái	31.909
	Φ90	đ/cái	39.091
	Φ110	đ/cái	59.091
	Φ125	đ/cái	116.364
e	Ba chạc 90 độ		
	Φ21	đ/cái	1.727
	Φ27	đ/cái	2.909
	Φ34	đ/cái	4.000
	Φ42	đ/cái	5.727
	Φ48	đ/cái	8.545
	Φ60	đ/cái	13.455
	Φ60PN10	đ/cái	20.455
	Φ75	đ/cái	22.909
	Φ90	đ/cái	33.182
	Φ90 PN10	đ/cái	54.545
	Φ110	đ/cái	53.636
	Φ110 PN10	đ/cái	74.545
	Φ125	đ/cái	111.818
f	Nối góc 90 độ		
	Φ21	đ/cái	1.182
	Φ27	đ/cái	1.727

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ34	đ/cái	2.727
	Φ42	đ/cái	4.364
	Φ48	đ/cái	6.909
	Φ60	đ/cái	10.182
	Φ60PN10	đ/cái	13.909
	Φ75	đ/cái	18.000
	Φ90	đ/cái	25.000
	Φ90 PN10	đ/cái	38.182
	Φ110	đ/cái	37.909
	Φ110 PN10	đ/cái	59.091
	Φ125 PN8	đ/cái	70.091
g	Nối góc 45 độ		
	Φ21	đ/cái	1.182
	Φ27	đ/cái	1.455
	Φ34	đ/cái	2.091
	Φ42	đ/cái	3.273
	Φ48	đ/cái	5.273
	Φ60	đ/cái	8.636
	Φ75PN8	đ/cái	14.909
	Φ90	đ/cái	20.455
	Φ90 PN10	đ/cái	27.091
	Φ110	đ/cái	29.818
	Φ110 PN10	đ/cái	50.909
	Φ125 PN7	đ/cái	52.727
h	Đầu nối CB		
	Φ27-21	đ/cái	1.091
	Φ34-21	đ/cái	1.455
	Φ42-21	đ/cái	2.091
	Φ48-21	đ/cái	2.909
	Φ60-21	đ/cái	4.091
	Φ34-27	đ/cái	1.909
	Φ42-27	đ/cái	2.273
	Φ48-27	đ/cái	3.091
	Φ60-27	đ/cái	4.909
	Φ42-34	đ/cái	2.455
	Φ48-34	đ/cái	3.182
	Φ60-34	đ/cái	4.909
	Φ75-34 PN10	đ/cái	9.545
	Φ90-34	đ/cái	10.455
	Φ110-34 PN7	đ/cái	17.091
	Φ48-42	đ/cái	3.273
	Φ60-42 PN10	đ/cái	5.636
	Φ75-42	đ/cái	7.818
	Φ90-42	đ/cái	11.364
	Φ90-42 PN10	đ/cái	15.000
	Φ110-42 PN7	đ/cái	17.273
	Φ60-48	đ/cái	5.273
	Φ75-48	đ/cái	7.818

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ90-48	đ/cái	11.364
	Φ110-48	đ/cái	17.091
	Φ75-60	đ/cái	8.182
	Φ90-60 PN7	đ/cái	11.818
	Φ110-60	đ/cái	17.273
	Φ90-75	đ/cái	12.727
	Φ110-75	đ/cái	17.455
	Φ110-90	đ/cái	17.818
i	Ba chạc cong		
	Φ90	đ/cái	60.091
	Φ90-mỏng	đ/cái	36.727
	Φ110	đ/cái	118.727
	Φ110-mỏng	đ/cái	61.091
j	Phễu thu nước		
	Φ75	đ/cái	17.727
	Φ110	đ/cái	29.091
k	Nối thẳng ren ngoài PN16		
	Φ21	đ/cái	1.727
	Φ27	đ/cái	2.273
	Φ34	đ/cái	3.545
	Φ42	đ/cái	5.727
	Φ48	đ/cái	6.909
	Φ60	đ/cái	12.091
m	Nối thẳng ren trong đồng PN 16		
	Φ21	đ/cái	9.182
	Φ27	đ/cái	12.727
	Φ34	đ/cái	16.364
	Φ42	đ/cái	36.818
	Φ48	đ/cái	46.909
	Φ60	đ/cái	55.818
n	Nối góc ren trong đồng PN 16		
	ΦF21	đ/cái	9.727
	Φ27	đ/cái	15.545
	Φ34	đ/cái	22.545
p	Đầu bịt		
	Φ21 PN16	đ/cái	909
	Φ27 PN16	đ/cái	1.273
	Φ34 PN16	đ/cái	2.273
	Φ42 PN16	đ/cái	3.636
	Φ48PN10	đ/cái	2.727
	Φ60PN10	đ/cái	8.182
	Φ90PN10	đ/cái	18.273
	Φ110PN10	đ/cái	27.273
17.2	ỐNG NHỰA HDPE PE-80		
a	PN 6		
	Φ40	đ/m	16.636
	Φ50	đ/m	25.818
	Φ63	đ/m	39.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ75	đ/m	56.727
	Φ90	đ/m	91.273
	Φ110	đ/m	120.364
	Φ125	đ/m	155.091
b	PN 8		
	Φ32	đ/m	13.455
	Φ40	đ/m	20.091
	Φ50	đ/m	31.273
	Φ63	đ/m	49.727
	Φ75	đ/m	70.364
	Φ90	đ/m	101.909
	Φ110	đ/m	148.182
	Φ125	đ/m	189.364
c	PN 10		
	Φ25	đ/m	9.818
	Φ32	đ/m	15.727
	Φ40	đ/m	24.273
	Φ50	đ/m	37.364
	Φ63	đ/m	59.636
	Φ75	đ/m	85.273
	Φ90	đ/m	120.818
	Φ110	đ/m	182.545
	Φ125	đ/m	232.909
d	PN 12,5		
	Φ20	đ/m	7.545
	Φ25	đ/m	11.455
	Φ32	đ/m	18.909
	Φ40	đ/m	29.182
	Φ50	đ/m	45.182
	Φ63	đ/m	71.818
	Φ75	đ/m	100.455
	Φ90	đ/m	144.545
	Φ110	đ/m	216.273
	Φ125	đ/m	281.455
e	PN 16		
	Φ20	đ/m	9.091
	Φ25	đ/m	13.727
	Φ32	đ/m	22.636
	Φ40	đ/m	34.636
	Φ50	đ/m	53.545
	Φ63	đ/m	85.273
	Φ75	đ/m	120.818
	Φ90	đ/m	173.455
	Φ110	đ/m	262.545
	Φ125	đ/m	336.545
17.3	ỐNG NHỰA CAO CẤP HDPE (C/ty TNHH nhựa Đạt Hòa Vĩnh Phúc - KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc)		
a	Ống nhựa HDPE		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 20- dày1,5mm	đ/m	7.182
	Φ 25- dày 1,6mm	đ/m	9.273
	Φ 32- dày 1,9mm	đ/m	13.091
	Φ 40- dày 1,5mm	đ/m	15.273
	Φ 50- dày 1,9mm	đ/m	21.636
	Φ 63- dày 2,4mm	đ/m	33.727
	Φ 75- dày 3,0mm	đ/m	45.909
	Φ 90- dày 3,5mm	đ/m	75.364
	Φ 110- dày 4,2mm	đ/m	96.818
	Φ 125- dày 4,8mm	đ/m	125.182
	Φ 140- dày 5,3mm	đ/m	157.091
	Φ 160- dày 6,2mm	đ/m	205.909
	Φ 180- dày 6,9mm	đ/m	257.273
	Φ 200- dày 7,7mm	đ/m	319.455
	Φ 225- dày 8,6mm	đ/m	400.818
	Φ 250- dày 9,6mm	đ/m	496.545
	Φ 280- dày 10,7mm	đ/m	615.727
	Φ 315- dày 12,1mm	đ/m	785.182
	Φ 355- dày 13,6mm	đ/m	997.273
	Φ 400- dày 15,3mm	đ/m	1.258.091
b	Ống nhựa thoát nước u.PVC dán keo		
	Φ 21- dày1,0mm	đ/m	5.245
	Φ 27- dày 1,0mm	đ/m	6.509
	Φ 34- dày 1,0mm	đ/m	8.500
	Φ 42- dày 1,2mm	đ/m	12.573
	Φ 48- dày 1,4mm	đ/m	14.745
	Φ 60- dày 1,4mm	đ/m	19.173
	Φ 76- dày 1,5mm	đ/m	26.864
	Φ 90- dày 1,5mm	đ/m	32.836
	Φ 110- dày 1,9mm	đ/m	49.573
	Φ 125- dày 2,5mm	đ/m	68.927
	Φ 140- dày 2,2mm	đ/m	67.391
	Φ 160- dày 2,5mm	đ/m	87.564
	Φ 180- dày 2,8mm	đ/m	109.991
	Φ 200- dày 3,2mm	đ/m	164.173
	Φ 225- dày 5,5mm	đ/m	253.636
	Φ 250- dày 6,2mm	đ/m	333.600
	Φ 280- dày 6,9mm	đ/m	396.645
	Φ 315- dày 7,7mm	đ/m	497.864
	Φ 400- dày 9,8mm	đ/m	826.482
e	Ống nhựa nước UPVC ghép nối bằng gioăng cao su		
	Φ 60- dày1,8mm	đ/m	27.864
	Φ 75- dày 2,2mm	đ/m	35.545
	Φ 90- dày 2,7mm	đ/m	50.836
	Φ 110- dày 3,2mm	đ/m	74.355
	Φ 125- dày 3,7mm	đ/m	95.791
	Φ 140- dày 4,1mm	đ/m	119.036
	Φ 160- dày 4,7mm	đ/m	154.227

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 180-dày 5,3mm	đ/m	194.927
	Φ 200-dày 5,9mm	đ/m	241.964
	Φ 225-dày 6,6mm	đ/m	300.673
	Φ 250-dày 7,3mm	đ/m	389.227
	Φ 280-dày 8,2mm	đ/m	467.291
	Φ 315-dày 9,2mm	đ/m	597.364
	Φ 355-dày 10,4mm	đ/m	773.836
	Φ 400-dày 11,7mm	đ/m	982.882
17.4	ỐNG NHỰA (Công ty TNHH Ống nhựa Âu Châu Việt Nam EURO PLASTIC PIPE VIETNAM CO;LTD, ĐC: Km 3, Quốc lộ 3 Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên)		
a	Ống nhựa HDPE PE80- EuRoPipe		
	Φ 20- dày 2,0mm	đ/m	7.727
	Φ 25-dày 2,0mm	đ/m	9.818
	Φ 32-dày 2,0mm	đ/m	13.182
	Φ 40-dày 2,0mm	đ/m	16.636
	Φ 50-dày 2,0mm	đ/m	21.727
	Φ 63-dày 2,50mm	đ/m	33.909
	Φ 75-dày 2,90mm	đ/m	46.182
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.727
	Φ110-dày 4,2mm	đ/m	97.273
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.818
	Φ 140-dày 5,4mm	đ/m	157.909
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	206.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	258.545
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	321.091
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	402.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	799.000
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	618.818
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	789.091
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	1.002.273
	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.264.455
	Φ 450-dày 17,2mm	đ/m	1.615.909
	Φ 500-dày 19,10mm	đ/m	1.967.909
	Φ 560-dày 21,40mm	đ/m	2.702.727
	Φ 630-dày 24,10mm	đ/m	3.424.545
	Φ 710-dày 27,20mm	đ/m	4.360.000
	Φ 800-dày 38,10mm	đ/m	6.805.455
	Φ 900-dày 34,40mm	đ/m	6.983.636
	Φ 1000-dày 38,20mm	đ/m	8.617.273
	Φ 1200-dày 45,90mm	đ/m	12.411.818
b	Ống nhựa HDPE PE100-EuroPiPe		
	Φ 20- dày 2,0mm	đ/m	7.727
	Φ 25-dày 2,0mm	đ/m	9.818
	Φ 32-dày 2,0mm	đ/m	13.182
	Φ 40-dày 2,0mm	đ/m	16.636
	Φ 50-dày 2,0mm	đ/m	21.727
	Φ 63-dày 2,50mm	đ/m	33.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 75-dày 2,90mm	đ/m	46.182
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.727
	Φ 110-dày 4,2mm	đ/m	97.273
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.818
	Φ 140-dày 5,4mm	đ/m	157.909
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	206.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	258.545
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	321.091
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	402.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	499.000
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	618.818
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	789.091
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	1.002.273
e	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.264.455
	Φ 450-dày 17,2mm	đ/m	1.615.909
	Φ 500-dày 19,10mm	đ/m	1.967.909
	Φ 560-dày 21,40mm	đ/m	2.702.727
	Φ 630-dày 24,10mm	đ/m	3.424.545
	Φ 710-dày 27,20mm	đ/m	4.360.000
	Φ 800-dày 38,10mm	đ/m	5.521.818
	Φ 900-dày 34,40mm	đ/m	6.983.636
	Φ 1000-dày 38,20mm	đ/m	8.617.273
	Φ 1200-dày 45,90mm	đ/m	12.411.818
c	Phụ kiện Ống nhựa HDPE PE100-EuroPipe. Sản phẩm phụ kiện đúc nối hàn 2 đầu		
	Côn thu/giảm		
	Φ 75x63	cái	54.327
	Φ 90x40	cái	57.949
	Φ 110x50	cái	95.978
	Φ 125x75	cái	247.189
	Φ 140x90	cái	357.473
	Φ 160x90	cái	247.189
	Φ 180x110	cái	470.553
	Φ 200x90	cái	416.419
	Φ 225x110	cái	652.222
	Φ 250x110	cái	675.016
	Φ 280x110	cái	2.138.335
	Φ 315x110	cái	1.163.690
	Φ 355x160	cái	2.641.120
	Φ 400x200	cái	3.137.400
	Φ 450x200	cái	4.820.187
	Φ 500x200	cái	6.232.968
	Φ 560x200	cái	6.037.118
	Φ 630x315	cái	9.264.895
	Φ 800x400	cái	20.068.364
	Tê đều (phụ kiện đúc)		
	Φ 63	cái	81.491
	Φ 75	cái	97.789
	Φ 90	cái	177.469

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 110	cái	228.175
	Φ 125	cái	376.488
	Φ 140	cái	638.889
	Φ 160	cái	676.918
	Φ 180	cái	1.102.844
	Φ 200	cái	1.175.099
	Φ 225	cái	2.068.783
	Φ 250	cái	2.334.986
	Φ 280	cái	3.958.004
	Φ 315	cái	2.859.055
	Φ 355	cái	4.556.618
	Φ 400	cái	6.382.244
	Tê thu/giảm		
	Φ 110x63	cái	199.200
	Φ 125x63	cái	315.641
	Φ 140x90	cái	756.799
	Φ 160x90	cái	570.436
	Φ 180x90	cái	943.121
	Φ 200x90	cái	794.808
	Φ 225x110	cái	969.398
	Φ 250x110	cái	1.787.367
	Φ 280x110	cái	2.841.382
	Φ 315x110	cái	2.633.515
	Φ 355x110	cái	3.612.305
	Φ 400x160	cái	4.147.462
	Cút đều 90 độ (phụ kiện đúc)		
	Φ 63	cái	57.949
	Φ 75	cái	76.058
	Φ 90	cái	126.764
	Φ 110	cái	191.956
	Φ 125	cái	275.711
	Φ 140	cái	661.706
	Φ 160	cái	481.068
	Φ 180	cái	711.785
	Φ 200	cái	891.782
	Φ 225	cái	1.551.587
	Φ 250	cái	1.874.834
	Φ 280	cái	2.732.482
	Φ 315	cái	2.858.688
	Φ 355	cái	3.990.764
	Φ 400	cái	4.812.742
	Φ 450	cái	15.096.404
	Φ 500	cái	17.405.984
	Φ 560	cái	21.700.522
	Φ 630	cái	22.455.491
	Cút đều 45 độ (phụ kiện đúc)		
	Φ 63	cái	50.705
	Φ 75	cái	68.815

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 90	cái	101.411
	Φ 110	cái	166.604
	Φ 125	cái	275.711
	Φ 140	cái	541.915
	Φ 160	cái	353.671
	Φ 180	cái	912.698
	Φ 200	cái	684.524
	Φ 225	cái	1.175.099
	Φ 250	cái	1.080.026
	Φ 280	cái	2.509.920
	Φ 315	cái	1.825.396
	Φ 355	cái	5.095.898
	Φ 400	cái	5.248.015
	Φ 450	cái	13.297.582
	Φ 500	cái	15.270.627
	Φ 560	cái	21.426.529
	Φ 630	cái	22.166.607
	Chữ thập đều (phụ kiện đúc)		
	Φ 110	cái	516.109
	Φ 125	cái	1.203.621
	Φ 140	cái	1.384.259
	Φ 160	cái	1.445.105
	Φ 180	cái	2.386.325
	Φ 200	cái	2.409.143
	Φ 225	cái	4.445.601
	Φ 250	cái	4.278.273
	Φ 315	cái	5.961.060
	Nút bịt (phụ kiện đúc)		
	Φ 110	cái	90.545
	Φ 125	cái	161.624
	Φ 140	cái	174.934
	Φ 160	cái	180.638
	Φ 180	cái	518.204
	Φ 200	cái	315.641
	Φ 225	cái	789.611
	Φ 250	cái	813.823
	Φ 280	cái	1.749.338
	Φ 315	cái	1.559.193
17.5	ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH (Công ty TNHH MTV Bình Minh miền bắc) ĐC: Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)		
	Φ 75x1,5 - PN4- thoát	đ/m	24.200
	Φ 75x2,9 - PN8 - C2	đ/m	44.300
	Φ 90x1,5 - PN3 - thoát	đ/m	30.610
	Φ 90x2,7 - PN6 - C2	đ/m	50.200
	Φ 110x1,8-PN4 - thoát	đ/m	41.800
	Φ 110x1,8-PN5 - C0	đ/m	50.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 110x1,8-PN6 - C1	đ/m	59.600
	Φ 110x1,8-PN8 - C2	đ/m	76.400
	Φ 140x4,3-PN8 - C2	đ/m	121.700
	Φ 160x3,8-PN6 - C1	đ/m	123.700
	Φ 200x4,7-PN6 - C1	đ/m	189.600
	Φ 200x6,2-PN8 - C2	đ/m	248.100
	Φ 280x6,6-PN6 - C1	đ/m	370.600
	Φ 280x8,6-PN6 - C2	đ/m	477.000
	Φ 315x7,4-PN6 - C1	đ/m	467.000
	Φ 315x9,7-PN8 - C2	đ/m	604.200
	Φ 315x12,1-PN10 - C3	đ/m	747.400
	Φ 355x8,4-PN6 - C1	đ/m	596.100
	Φ 400x9,4-PN6 - C1	đ/m	750.900
	Φ 450x13,8-PN8 - C2	đ/m	1.267.000
	Φ 500x15,3-PN8 - C2	đ/m	1.559.500
	Φ 560x17,2-PN8 - C2	đ/m	1.963.600
	Φ630x19,3-PN18 - C2	đ/m	2.478.100
17.6	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại TÂN Á . ĐC: Số 4 Bích Cầu - Đống Đa - Hà Nội, Giá sản phẩm tại Vĩnh Yên		
a	BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP ROSSI- TITAN		
	R15-Ti (2500w)	cái	1.500.000
	R 20-Ti (2500w)	cái	1.590.909
	R 30-Ti (2500w)	cái	1.727.273
b	BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á		
	TA 1000D- Đường kính 960mm	cái	3.100.000
	TA 1200D- Đường kính 980mm	cái	3.470.000
	TA 1500D- Đường kính 1200mm	cái	4.700.000
	TA 2000D- Đường kính 1200mm	cái	6.280.000
	TA 2500D- Đường kính 1380mm	cái	7.920.000
	TA 3000D- Đường kính 1380mm	cái	9.180.000
	TA 3500D- Đường kính 1380mm	cái	10.450.000
	TA 4000D- Đường kính 1380mm	cái	11.720.000
	TA 5000D- Đường kính 1420mm	cái	14.500.000
d	CHẬU RỬA INOX TÂN Á, ROSSI		
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT(1005x470x180)	cái	589.091
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (1045x450x180)	cái	669.091
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, KT(990x510x180)	cái	712.727
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(810x470x180)	cái	574.545
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x460x180)	cái	523.636
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, KT(1005x500x180)	cái	610.909
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(795x440x180)	cái	407.273
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(730x405x180)	cái	400.000
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x470x180)	cái	40.000
	Chậu 1 hố - không bàn, KT(450x365x180)	cái	300.000
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, cài dao, KT(700x370x180)	cái	1.136.364
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (980x420x180)	cái	981.818
	Chậu 2 hố - cài dao, KT(700x420x180)	cái	954.545

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(610x370x180)	cái	863.636
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x370x180)	cái	890.909
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(700x370x180)	cái	627.273
e	SEN VÒI ROSSI		
	Sen R801S	cái	1.163.636
	Vòi 2 chân R801V2	cái	1.163.636
	Vòi 1 chân R801V1	cái	1.072.727
	Vòi chậu R801C1	cái	1.036.364
	Vòi tường R801C2	cái	1.163.636
17.7	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị trấn Bến Lức, Tỉnh Long An) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Bàn cầu hai khối		
	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng	bộ	950.000
	Cầu RuBy, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng	bộ	1.050.000
b	Chậu rửa		
	Chậu tròn 35 (màu trắng)	cái	278.000
	Chậu tròn 63 (màu trắng)	cái	320.000
	Chậu tròn 65 (màu trắng)	cái	365.000
B	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	NHỰA ĐƯỜNG -CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	15.750
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	17.050
2	Carboncor asphalt - Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	kg	3.430
3	Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy		
	Bê tông Asphalt hạt thô, hàm lượng nhựa 4,5%	tấn	1.390.000
	Bê tông Asphalt hạt thô, hàm lượng nhựa 5%	tấn	1.475.000
	Bê tông Asphalt hạt thô, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1.590.000
	Bê tông Asphalt hạt trung, hàm lượng nhựa 5%	tấn	1.490.000
	Bê tông Asphalt hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1.600.000
	Bê tông Asphalt hạt trung, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1.690.000
	Bê tông Asphalt hạt mịn, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1.610.000
	Bê tông Asphalt hạt mịn, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1.700.000
	Bê tông Asphalt hạt mịn, hàm lượng nhựa 6,5%	tấn	1.790.000
C	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI		
1	CÔNG VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Diễn, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	CỐNG TRÒN		
	Cống tròn BTCT 400 (H10)	md	390.000
	Cống tròn BTCT 600 (H10)	md	590.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống tròn BTCT 800 (H10)	md	954.545
	Cống tròn BTCT 1000 (H10)	md	1.369.091
	Cống tròn BTCT 1200(H10)	md	2.340.000
	Cống tròn BTCT 1500(H10)	md	3.285.455
	Cống tròn BTCT 400 (H30)	md	430.000
	Cống tròn BTCT 600 (H30)	md	630.909
	Cống tròn BTCT 800 (H30)	md	990.000
	Cống tròn BTCT 1000 (H30)	md	1.500.000
	Cống tròn BTCT 1200(H30)	md	2.470.000
	Cống tròn BTCT 1500(H30)	md	3.671.818
b	CỐNG HỘP		
	Cống hộp 0,5x0,6 m	m	1.190.909
	Cống hộp 0,6x0,6 m	m	1.299.091
	Cống hộp 1x1 m	m	3.371.818
	Cống hộp 1,2x1,2 m	m	4.138.182
	Cống hộp 1,6x1,6 m	m	7.056.364
	Cống hộp 1,6x2 m	m	8.570.909
	Cống hộp 2x2 m	m	9.525.455
c	GỐI CỐNG		
	Gối cống 400 KT 520x200x250	cái	100.909
	Gối cống 600 KT 700x220x250	cái	147.273
	Gối cống 800 KT 840x240x250	cái	177.273
	Gối cống 1000 KT 990x280x250	cái	259.091
	Gối cống 1200 KT 1180x300x250	cái	379.091
	Gối cống 1500 KT 1340x350x250	cái	459.091
1.2	Sản phẩm của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	CÔNG LY TÂM, TẢI TRỌNG HL93		
	Cống F300 dài 2m	m	255.000
	Cống F400 dài 2m	m	327.000
	Cống F500 dài 2m	m	495.000
	Cống F600 dài 2m	m	506.000
	Cống F758 dài 2m	m	822.000
	Cống F800 dài 2m	m	897.000
	Cống F1000 dài 2m	m	1.328.000
b	ÔNG CỐNG TRÒN		
	Cống F200M	m	70.000
	Cống F300M Fe	m	155.000
	Cống F300M	m	95.000
	Cống F400M Fe	m	217.000
	Cống F400 M	m	165.000
	Cống F500 M	m	295.000
	Cống F500MFe	m	395.000
	Cống F600MFe	m	430.000
	Cống F600 M	m	312.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cổng F750Fe	m	670.000
	Cổng F800MFe	m	810.000
	Cổng F1000 1Fe	m	1.050.000
	Cổng F1000 2Fe	m	1.300.000
	Cổng F1250M IIFe	m	1.250.000
	Cổng F1250	m	1.850.000
c	ĐỂ CỐNG		
	Đế 300; không Fe	Cái	55.000
	Đế 400 ; không Fe	Cái	60.000
	Đế 600 ; Fe F8+F6	Cái	100.000
	Đế 800 ; Fe F8+F6	Cái	140.000
	Đế 1000 ; Fe F8+F6	Cái	280.000
	Đế 1250 ; Fe F10+F8	Cái	380.000
1.3	Sản phẩm của Nhà máy Bê tông AMACCAO-Công ty CP AVINA Việt Nam - (Đ/c: Xã Vân Nội-Đông Anh-Hà Nội) giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 50 km từ nhà máy		
1.3.1	Cổng rung ép liên tiếp kiểu âm dương (chiều dài 1m)		
a	Cổng tròn tải trọng VH (vía hè) chiều dài 1m		
	Cổng D300 M300	đ/md	258.000
	Cổng D400 M300	đ/md	285.000
	Cổng D600 M300	đ/md	485.000
	Cổng D800 M300	đ/md	889.000
	Cổng D1000 M300	đ/md	1.208.000
	Cổng D1250 M300	đ/md	1.886.000
	Cổng D1500 M300	đ/md	2.431.000
	Cổng D1800 M300	đ/md	3.825.000
	Cổng D2000 M300	đ/md	4.117.000
	Cổng D2500 M300	đ/md	6.790.000
b	Cổng tròn tải trọng HL-93 (qua đường) chiều dài 1m		
	Cổng D300 M300	đ/md	279.000
	Cổng D400 M300	đ/md	322.000
	Cổng D500 M300	đ/md	495.000
	Cổng D600 M300	đ/md	545.000
	Cổng D800 M300	đ/md	1.016.000
	Cổng D1000 M300	đ/md	1.399.000
	Cổng D1250 M300	đ/md	2.059.000
	Cổng D1500 M300	đ/md	2.577.000
	Cổng D1800 M300	đ/md	4.025.000
	Cổng D2000 M300	đ/md	4.596.000
1.3.2	Cổng rung ép liên tiếp kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)		
a	Cổng tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH		
	Cổng D500 M300	đ/md	436.000
	Cổng D600 M300	đ/md	545.000
	Cổng D800 M300	đ/md	1.002.000
	Cổng D1000 M300	đ/md	1.395.000
	Cổng D1250 M300	đ/md	2.019.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D1500 M300	đ/md	2.670.000
b	Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL-93		
	Cống D300 M300	đ/md	306.000
	Cống D400 M300	đ/md	352.000
	Cống D500 M300	đ/md	459.000
	Cống D600 M300	đ/md	553.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.046.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.507.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.258.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.856.000
c	Đế cống và đai cống các loại		
	Đế cống D300, M200	đ/cái	65.000
	Đế cống D400, M200	đ/cái	79.000
	Đế cống D500, M200	đ/cái	95.000
	Đế cống D600, M200	đ/cái	115.000
	Đế cống D800, M200	đ/cái	158.000
	Đế cống D1000, M200	đ/cái	230.000
	Đế cống D1200, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1250, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1500, M200	đ/cái	405.000
	Đế cống D1800, M200	đ/cái	530.200
	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000
1.4	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Cống		
	Cống Ø400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	296.400
	Cống Ø400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải C,D), loe	đ/m	352.800
	Cống Ø600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	511.200
	Cống Ø600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	584.000
	Cống Ø800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/m	939.200
	Cống Ø800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	1.048.000
	Cống Ø1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.258.400
	Cống Ø1000 dài 2.500mm; HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	1.314.000
	Cống Ø1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.533.600
	Cống Ø1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/m	1.713.600
	Cống Ø1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/m	2.358.000
	Cống Ø1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	2.574.000
	Cống Ø1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe	đ/m	3.234.000
	Cống Ø1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	3.432.000
b	Đế cống tròn		
	Đế Cống Ø400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	101.000
	Đế Cống Ø400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải C,D), loe	đ/cái	101.000
	Đế Cống Ø600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	154.700
	Đế Cống Ø600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	154.700
	Đế Cống Ø800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/cái	195.500
	Đế Cống Ø800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	195.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đế Cống Φ1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	291.000
	Đế Cống Φ1000 dài 2.500mm, HL93 (tải C,D), loe	đ/cái	291.000
	Đế Cống Φ1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	391.000
	Đế Cống Φ1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/cái	391.000
	Đế Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/cái	463.250
	Đế Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	463.250
	Đế Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	523.000
	Đế Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	523.000
2	MƯƠNG ĐÚC SẴN VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Điện, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	MƯƠNG TƯỚI TIÊU NỘI ĐỒNG		
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 300x400x1000 mm	đ/md	542.727
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 300x400x2000 mm	đ/md	506.364
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 400x500x1000 mm	đ/md	638.182
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 400x500x2000 mm	đ/md	599.091
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x500x1000 mm	đ/md	678.182
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x500x2000 mm	đ/md	645.455
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x600x1000 mm	đ/md	776.364
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 700x900x2000 mm	đ/md	895.455
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 700x900x1000 mm	đ/md	1.012.727
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 900x1100x1000 mm	đ/md	1.240.909
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 900x1100x2000 mm	đ/md	1.084.545
b	MƯƠNG HỘP		
	Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H10)	đ/m	930.909
	Mương BTCT đúc sẵn B600 (Mương H10)	đ/m	1.564.545
	Mương BTCT đúc sẵn B800 (Mương H10)	đ/m	1.921.818
	Mương BTCT đúc sẵn B1000 (Mương H10)	đ/m	2.473.636
	Mương BTCT đúc sẵn B1200 (Mương H10)	đ/m	2.950.909
	Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H30)	đ/m	1.650.909
	Mương BTCT đúc sẵn B600(Mương H30)	đ/m	2.360.000
	Mương BTCT đúc sẵn B800(Mương H30)	đ/m	2.766.364
	Mương BTCT đúc sẵn B1000(Mương H30)	đ/m	3.154.545
	Mương BTCT đúc sẵn B1200(Mương H30)	đ/m	3.616.364
c	MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN		
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 300x300x30mm	đ/m	304.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 400x400x30mm	đ/m	382.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x400x30mm	đ/m	412.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x500x30mm	đ/m	483.636
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x500x50mm	đ/m	543.636
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x600x50mm	đ/m	637.273
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 700x700x50mm	đ/m	726.364
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x50mm	đ/m	811.818
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x80mm	đ/m	1.049.091

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x50mm	đ/m	964.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x80mm	đ/m	1.222.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 1000x1000x80mm	đ/m	1.414.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 300x400x1000mm thành dày 2cm	đ/m	345.455
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 400x500x1000mm thành dày 2cm	đ/m	427.273
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x500x1000mm thành dày 2cm	đ/m	475.909
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x600x1000mm thành dày 2cm	đ/m	505.909
d	MƯƠNG KÊNH PRABOL BÊ TÔNG CỐT SỢI THÉP-SỢI PP PHÂN TÁN		
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 510x380x1100mm	đ/m	455.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 510x380x2200mm	đ/m	425.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 590x500x1000mm	đ/m	535.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 590x500x2000mm	đ/m	502.727
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm	đ/m	674.545
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x2000mm	đ/m	635.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 760x600x1200mm	đ/m	672.727
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	525.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x550x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	617.273
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 648x650x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	743.636
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ T	đ/m	881.818
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ T	đ/m	1.089.091
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ T	đ/m	1.351.818
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ L	đ/m	836.364
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ L	đ/m	1.037.273
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ L	đ/m	1.282.727
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ thập (+)	đ/m	1.056.364
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ thập (+)	đ/m	1.308.182
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ thập (+)	đ/m	1.618.182
e	GỐI KÊ MƯƠNG		
	Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	75.455
	Gối kê Mương (kênh) 590x500mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	76.364
	Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	81.818
g	CỬA CHIA NƯỚC MƯƠNG		
	Cửa chia nước mương KT 300x400x1000 mm	đ/bộ	1.276.364
	Cửa chia nước mương KT400x500x1000 mm	đ/bộ	1.372.727
	Cửa chia nước mương KT 500x500x1000 mm	đ/bộ	1.480.000
	Cửa chia nước mương KT500x600x1000 mm	đ/bộ	1.581.818
	Cửa chia nước mương (H10) KT 700x900x1000 mm	đ/bộ	2.506.364
	Cửa chia nước mương (H30) KT700x900x1000 mm	đ/bộ	2.863.636
	Cửa chia nước mương (H10) KT 900x1100x1000 mm	đ/bộ	2.991.818
	Cửa chia nước mương (H30) KT900x1100x1000 mm	đ/bộ	3.450.909
2.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
a	Mương dẫn nước nội đồng bê tông cốt sợi thép tiết diện Parabol		
	Mương BQ-MP4-1A kích thước 1100x380x510	m	461.000
	Mương BQ-MP4-2A kích thước 2200x380x510	m	430.000
	Mương BQ-MP5-1 kích thước 1000x500x590	m	542.000
	Mương BQ-MP5-2 kích thước 2000x500x590	m	509.000
	Mương BQ-MP6-1 kích thước 1200x600x640	m	682.000
	Mương BQ-MP6-1 kích thước 1200x600x640	m	640.000
	BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A loại L=500 (có cửa lấy nước) KT: 500x380x420	m	532.000
	BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2 loại L=500 (có cửa lấy nước) KT: 500x500x540	m	625.000
	BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2 loại L=500 (có cửa lấy nước) KT: 500x650x648	m	750.000
	Mương chữ T của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420	cái	892.000
	Mương chữ T của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1000x500x540	cái	1.105.000
	Mương chữ T của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x640	cái	1.365.000
	Mương chữ L của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420	cái	847.000
	Mương chữ L của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1000x500x520	cái	1.050.000
	Mương chữ L của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x640	cái	1.297.000
	Mương chữ thập (+) của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420	cái	1.070.000
	Mương chữ thập (+) của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1100x500x540	cái	1.326.000
	Mương chữ thập (+) của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x6400	cái	1.638.000
b	Gối kê mương		
	Gối kê mương BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 500x100x50	cái	67.000
	Gối kê mương BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 500x100x50	cái	84.000
	Gối kê mương BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 500x80	cái	100.000
3	Các sản phẩm khác của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Diễn, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
3.1	HÀO KỸ THUẬT		
	Hào kỹ thuật 1 ngăn vỉa hè (H10)	m	1.075.455
	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè (H10)	m	1.687.273
	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè (H10)	m	2.219.091
	Hào kỹ thuật 4 ngăn vỉa hè(H10)	m	2.743.636
	Hào kỹ thuật 1 ngăn băng đường(H30)	m	2.119.091
	Hào kỹ thuật 2 ngăn băng đường(H30)	m	2.447.273
	Hào kỹ thuật 3 ngăn băng đường(H30)	m	3.205.455
	Hào kỹ thuật 4 ngăn băng đường(H30)	m	3.941.818
3.2	HỐ GA NGĂN MÙI		
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Vỉa hè	đ/bộ	9.810.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Lòng đường	đ/bộ	9.865.455
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	đ/bộ	10.454.545
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Lòng đường	đ/bộ	10.510.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	đ/bộ	10.499.091
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	đ/bộ	10.574.545
3.3	KIM TÍNH 3 LỚP		
	Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn một ngăn	đ/bộ	3.581.818
	Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn hai ngăn	đ/bộ	6.068.182
3.4	TẦM BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN ĐƯỜNG NÔNG THÔN		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm BTCT thành mỏng đúc sẵn đường nông thôn (mặt đường rộng 4m)	đ/md	1.333.636
3.5	BỒN RÁC XANH		
	Bồn rác xanh BTCT thành mỏng đúc sẵn	đ/bộ	902.727
3.6	HỐ GA LIÊN CỐNG		
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D300 KT 800x800x800	đ/bộ	3.980.909
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D400 KT 800x800x1000	đ/bộ	5.006.364
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D600 KT 1000x1000x1200	đ/bộ	6.367.273
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D800 KT 1200x1200x1400	đ/bộ	10.118.182
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D1000 KT 1400x1400x1600	đ/bộ	13.710.909
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D1200 KT 1600x1600x1800	đ/bộ	17.036.364
	Hố ga BTCT đúc sẵn liên cống D1500 KT 1800x1800x2100	đ/bộ	22.313.636
4	Các sản phẩm khác của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi Trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
4.1	GẠCH LÁT		
	Gạch Bloc sao đỏ	m ²	57.465
	Gạch Bloc sao vàng	m ²	58.465
	Gạch Bloc bát giác đỏ	m ²	63.105
	Gạch Bloc zic zắc đỏ	m ²	73.630
	Gạch Bloc zic zắc vàng	m ²	73.630
	Gạch TERAZO 40 màu đỏ	m ²	65.075
	Gạch TERAZO 40 màu vàng	m ²	68.190
	Gạch TERAZO 40 dày 4,5cm	m ²	71.075
	Gạch TERAZO 30 màu đỏ	m ²	65.140
	Gạch TERAZO 30 màu vàng	m ²	65.140
	Gạch TERAZO 30 dày 4,5cm	m ²	70.340
5	ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh (ĐC: 22 Hermann Gmeiner khu Yên Bình, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An))		
5.1	Đèn NIKKON nhập khẩu Malaysia		
	Đèn cao áp S419 - 70, công suất 70W - HPS	bộ	57.465
	Đèn cao áp S419 - 150, công suất 70W - HPS	bộ	57.465
	Đèn cao áp S412, công suất 100W - HPS	bộ	57.465
	Đèn cao áp S412, công suất 250W - HPS	bộ	57.465
	Đèn cao áp S479, công suất 100W - HPS	bộ	57.465
	Đèn cao áp S479, công suất 250W - HPS	bộ	57.465
	Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 250W-MH	bộ	
	Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 400W-MH	bộ	57.465
	Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 250W-MH	bộ	
	Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 4000W-MH	bộ	57.465
	Đèn chiếu sáng công nghiệp concave, công suất 150W-HPS	bộ	
	Đèn chiếu sáng công nghiệp S1501, công suất 70W-MH	bộ	57.465

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đèn pha S2038, công suất 250W-MH	bộ	57.465
	Đèn pha S3000, công suất 1000W-HPS	bộ	57.465
	Đèn chiếu sáng trang trí Glileo, công suất 70W-MH (L130701)	bộ	57.465
	Đèn chiếu sáng trang trí Brenrano, công suất 18W-26W (B140803)	bộ	57.465
5.2	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON - MLAYSIA		
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 10KVA-ES10-1 pha	cái	57.465
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 15KVA-ES15-1 pha	cái	57.465
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 20KVA-ES20-1 pha	cái	57.465
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 50KVA-ES25-1 pha	cái	57.465
5.3	Phụ kiện 2 cấp công suất NIKKON nhập khẩu MLAYSIA		
	Ballast- MH/HPS-70W	cái	57.465
	Ballast- MH/HPS-100W 3T	cái	57.465
	Ballast- MH/HPS-150W 3T	cái	57.465
	Ballast- MH/HPS-250W 3T	cái	57.465
	Ballast-HPS-400W 3T	cái	57.465
	Ballast-HPS-1000W 2T	cái	57.465
	Ballast-HPS-100W dimming 70W	cái	57.465
	Tụ kích 9000 (150W-1000W)	cái	57.465
	Tụ kích SP 9009 (1000W-2000W)	cái	57.465
	Bóng EYE-HPS-T 250W-E40 (Japan)	cái	57.465
	Bóng EYE-MH-T 400W-E40 (Japan)	cái	57.465
	Bóng EYE-MH-T 1000W (Japan)	cái	57.465
	Bóng NIKKON -MH- 150W (Malaysia)	cái	57.465
	Bóng NIKKON -MH- 250W (Malaysia)	cái	57.465
	Bóng NIKKON -HPS- 250W (Malaysia)	cái	57.465

II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng		
	(Đây là giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đã bao gồm: Chi phí GPMB; thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; quỹ phục hồi môi trường; chi phí khác, và chi phí đào xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ)		
a	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	18.000
b	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	15.000
c	Đất đồi để san nền	đ/m3	13.500
2	Đá xây dựng		
2.1	Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Đ/C: xã Cao Đại - huyện Vĩnh Tường - Vĩnh phúc)		
	Đá 1x2 Hải Phòng	đ/m3	222.727
	Đá 2x4 Hải Phòng	đ/m3	209.091
	Đá Base loại 1 Hải Phòng	đ/m3	154.545
	Đá Base loại 2 Hải Phòng	đ/m3	150.000
2.2	Đá marble Thanh Hóa (giá tại thành phố Thanh Hóa)		
2.2.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám		
	KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	231.800
	KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	211.900
	KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	234.700
	KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	240.500
	KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	239.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 180x350x1000mm	md	394.700
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 180x220x400mm	viên	110.500
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x1200mm)	viên	180.400
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x800mm)	viên	124.100
2.2.2	Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám		
	(100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	213.400
	(400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	216.300
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (100 -180x200x1000mm)	md	191.000
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT:(200-230x260x1000mm)	md	318.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 200x450x1000mm	md	512.100
	Đá phiến bó vỉa các loại dài 1000mm, rộng ≥200mm, cao 200mm-350mm,	m ³	5.602.700
2.2.3	Đá thiên nhiên (GRANITE) nguồn gốc trong nước		
a	Đá slab tấm khổ 600 dày 20mm - bóng		
	Đen kim sa (Bình Định)	m ²	522.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đò RuBi (Bình Định)	m ²	650.000
b	Đá cắt theo quy cách bóng - dày 20mm		
	Vàng (Bình Định)	m ²	487.000
	Đen kim sa (Bình Định)	m ²	591.000
	Đò RuBi (Bình Định)	m ²	867.000
	Xanh đen (Thanh Hoá)	m ²	443.000
	Đen (Thanh Hoá)	m ²	522.000
2.2.4	Mỏ đá Phú Mãn - Vimeco. ĐC: Thôn Đồng Võ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, Hà Nội.		
	Đá Subbase	m ³	95.455
	Đá Base	m ³	100.000
	Đá 1x2	m ³	150.000
	Đá 2x4	m ³	145.455
3	Gạch ngói nung, ngói màu, gạch block tự chèn. Công ty cổ phần Cầu Đuống. ĐC: Km14 - QL 3 - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội.		
a	Gạch ngói nung		
	Ngói mũi hài 220	đ/viên	1.790
	Ngói chiếu 200	đ/viên	1.750
	Gạch 2 lỗ N	đ/viên	750
	Gạch 2 lỗ T	đ/viên	820
	Gạch 4 lỗ CD-N	đ/viên	1.100
	Gạch 4 lỗ CD-T	đ/viên	1.150
	Gạch 4 lỗ 190	đ/viên	1.250
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông N	đ/viên	2.150
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông TC	đ/viên	2.300
	Gạch đặc N	đ/viên	1.320
	Gạch đặc T	đ/viên	1.510
	Gạch đặc N không trát	đ/viên	1.980
	Gạch CN-50 (4 lỗ)	đ/viên	2.100
	Gạch bát 40 Tuynel	đ/viên	14.500
b	Ngói màu		
	Ngói sóng lớn, sóng nhỏ	đ/viên	9.500
	Ngói phẳng	đ/viên	10.500
	Ngói bờ úp nóc, cạnh rìa	đ/viên	21.000
	Ngói bít đầu hồi đơn	đ/viên	24.000
	Ngói chữ T	đ/viên	28.000
	Ngói chữ Y	đ/viên	28.000
	Ngói 4 chiều	đ/viên	33.000
	Ngói bít đầu hồi kép	đ/viên	26.000
c	Gạch Block tự chèn		
	Gạch bát giác + Nhân vuông	đ/m2	65.000
	Gạch Ziczac	đ/m2	65.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch hình sao	đ/m2	65.000
	Gạch ô cò (số 8)	đ/m2	78.000
d	Gạch Block xây (XMCL)		
	Gạch đặc T 210x100x60 mm	đ/viên	1.000
	Gạch đặc N 200x95x55 mm	đ/viên	909
	Gạch 10 lỗ 60 210x100x60 mm	đ/viên	870
	Gạch 10 lỗ 65 210x100x65 mm	đ/viên	900
4	Sàn Nhựa GALAXY DECO , Sản phẩm của Công ty nội thất Huy Hoàng, đại lý tại Chấn Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc		
	Sàn nhựa		
	HW 1001-1016 (dài 95 cm rộng 18,4 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	HC 2001-2006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	HS 3001-3006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	Phụ kiện, keo dán		
	Keo dán MS 400A	đ/kg	77.273
	Nẹp đồng	đ/m	124.579
	Phào nhựa chân tường	đ/m	31.818
5	Công ty TNHH Đông Phương (Số: 151 Chùa Hà, Xã Định Trung, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc)		
a	Gạch lát:		
	Terrazzo 40(400x400x30)-BT mác 200#	m2	85.000
	Terrazzo 30(300x300x30)-BT mác 200#	m2	85.000
	Gạch bê tông tự chèn-BT mác 200#	m2	85.000
b	Bó vỉa bê tông		
	Bó vỉa bê tông(230x260x1000)- BT mác 200#	m	85.000
	Bó vỉa bê tông(200x250x1000)- BT mác 200#	m	75.000
6	Cột điện BT cốt thép - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lô SX -Phường Dữu Lâu thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ		
a	Cột điện ly tâm cao thế		
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.340.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.440.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.570.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.510.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.620.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.090.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.530.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.720.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.100.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.610.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.800.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.000.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.200.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.600.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	3.450.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	4.400.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	5.150.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	6.600.000
b	Cột điện ly tâm nổi bích cao thế		
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	8.290.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	9.630.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	10.100.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	9.500.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	10.800.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	11.300.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	11.650.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	13.300.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	14.100.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	13.850.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	15.800.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	16.800.000
c	Cột điện bê tông cốt thép hạ thế(cột điện BTCT chữ H)		
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.000.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
7	Dây và cáp điện Cadi - Hải Long (Đc: Thôn Trùng, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
7.1	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE		
	Cáp vặn xoắn ABC 2x16, 7 sợi, đường kính 1,70	m	17.993
	Cáp vặn xoắn ABC 2x25, 7 sợi, đường kính 2,13	m	24.384
	Cáp vặn xoắn ABC 2x35, 7 sợi, đường kính 2,51	m	29.281
	Cáp vặn xoắn ABC 2x50, 7 sợi, đường kính 3,00	m	39.683
	Cáp vặn xoắn ABC 2x70, 19 sợi, đường kính 2,16	m	51.891
	Cáp vặn xoắn ABC 2x95, 19 sợi, đường kính 2,51	m	70.492
	Cáp vặn xoắn ABC 2x120, 19 sợi, đường kính 2,80	m	85.796
	Cáp vặn xoắn ABC 2x150, 19 sợi, đường kính 3,15	m	111.679
	Cáp vặn xoắn ABC 2x185, 37 sợi, đường kính 2,51	m	134.112
	Cáp vặn xoắn ABC 2x140, 37 sợi, đường kính 2,89	m	162.346
7.2	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE		
	Cáp vặn xoắn ABC 3x16, 7 sợi, đường kính 1,70	m	26.350
	Cáp vặn xoắn ABC 3x25, 7 sợi, đường kính 2,13	m	36.184
	Cáp vặn xoắn ABC 3x35, 7 sợi, đường kính 2,51	m	45.288

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp vặn xoắn ABC 3x50, 7 sợi, đường kính 3,00	m	60.711
	Cáp vặn xoắn ABC 3x70, 19 sợi, đường kính 2,16	m	79.392
	Cáp vặn xoắn ABC 3x95, 19 sợi, đường kính 2,51	m	107.906
	Cáp vặn xoắn ABC 3x120, 19 sợi, đường kính 2,80	m	133.034
	Cáp vặn xoắn ABC 3x150, 19 sợi, đường kính 3,15	m	157.156
	Cáp vặn xoắn ABC 3x185, 37 sợi, đường kính 2,51	m	196.608
	Cáp vặn xoắn ABC 3x240, 37 sợi, đường kính 2,89	m	247.939
7.3	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE		
	Cáp vặn xoắn ABC 4x16, 7 sợi, đường kính 1,70	m	29.700
	Cáp vặn xoắn ABC 4x25, 7 sợi, đường kính 2,13	m	41.155
	Cáp vặn xoắn ABC 4x35, 7 sợi, đường kính 2,51	m	52.550
	Cáp vặn xoắn ABC 4x50, 7 sợi, đường kính 3,00	m	77.800
	Cáp vặn xoắn ABC 4x70, 19 sợi, đường kính 2,16	m	97.500
	Cáp vặn xoắn ABC 4x95, 19 sợi, đường kính 2,51	m	134.700
	Cáp vặn xoắn ABC 4x120, 19 sợi, đường kính 2,80	m	162.300
	Cáp vặn xoắn ABC 4x150, 19 sợi, đường kính 3,15	m	204.792
	Cáp vặn xoắn ABC 4x185, 37 sợi, đường kính 2,51	m	252.280
	Cáp vặn xoắn ABC 4x240, 37 sợi, đường kính 2,87	m	315.668
7.4	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE vỏ bảo vệ PVC - 24KV		
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 50/8 Phần thép: số sợi 1, đường kính 3.20; phần nhôm: số sợi 6, đường kính 3.20 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	88.475
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 70/11 Phần thép: số sợi 1, đường kính 3.80; phần nhôm: số sợi 6, đường kính 3.80 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	88.000
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 95/16 Phần thép: số sợi 1, đường kính 4.50; phần nhôm: số sợi 6, đường kính 4.50 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	88.700
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 120/19 Phần thép: số sợi 7, đường kính 1.85; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.40 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	94.500
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 120/27 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.20; phần nhôm: số sợi 30, đường kính 2.20 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	92.000
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 150/19 Phần thép: số sợi 7, đường kính 1.85; phần nhôm: số sợi 24, đường kính 2.80 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	105.200
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 150/24 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.10; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.70 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	107.500
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 150/34 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.50; phần nhôm: số sợi 30, đường kính 2.50 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	102.700
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 185/24 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.10; phần nhôm: số sợi 30, đường kính 3.15 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	98.200

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 185/29 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.30; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.98 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	96.300
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 185/43 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.80; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.80 (phần nhựa cách điện: XLPE 5.5mm; PVC 1.8mm)	m	93.700
7.5	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE vỏ bọc bảo vệ PVC -35KV		
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 50/8 Phần thép: số sợi 1, đường kính 3.20; phần nhôm: số sợi 6, đường kính 3.20 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	90.495
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 70/11 Phần thép: số sợi 1, đường kính 3.80; phần nhôm: số sợi 6, đường kính 3.80 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	90.000
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 95/16 Phần thép: số sợi 1, đường kính 4.50; phần nhôm: số sợi 6, đường kính 4.50 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	90.700
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 120/19 Phần thép: số sợi 7, đường kính 1.85; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.40 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	96.500
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 120/27 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.20; phần nhôm: số sợi 30, đường kính 2.20 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	94.000
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 150/19 Phần thép: số sợi 7, đường kính 1.85; phần nhôm: số sợi 24, đường kính 2.80 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	107.200
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 150/24 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.10; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.70 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	109.500
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 150/34 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.50; phần nhôm: số sợi 30, đường kính 2.50 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	104.700
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 185/24 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.10; phần nhôm: số sợi 30, đường kính 3.15 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	100.200
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 185/29 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.30; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.98 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	98.300
	Cáp nhôm trần lõi thép Asxv 185/43 Phần thép: số sợi 7, đường kính 2.80; phần nhôm: số sợi 26, đường kính 2.80 (phần nhựa cách điện: XLPE 8.0mm; PVC 1.8mm)	m	95.700
7.6	Cáp nhôm trần lõi thép (ACSR)		
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8, ruột dẫn thép đk 3.20, số sợi 1 ; ruột dẫn nhôm đk 3.20, số sợi 6	kg	74.500
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11; ruột dẫn thép đk 3.80, số sợi 1 ; ruột dẫn nhôm đk 3.80, số sợi 6	kg	76.200
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16; ruột dẫn thép đk 4.50, số sợi 1 ; ruột dẫn nhôm đk 4.50, số sợi 6	kg	76.200

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/19; ruột dẫn thép đk 1.85, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.40, số sợi 26	kg	79.500
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/27; ruột dẫn thép đk 2.20, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.20, số sợi 30	kg	77.800
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/19; ruột dẫn thép đk 1.85, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.80, số sợi 24	kg	85.788
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/24; ruột dẫn thép đk 2.10,số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.70, số sợi 26	kg	84.000
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/34; ruột dẫn thép đk 2.50, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.50,số sợi 30	kg	76.200
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/24; ruột dẫn thép đk 2.10, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 3.15, số sợi 30	kg	83.200
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/29; ruột dẫn thép đk 2.30, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.98, số sợi 26	kg	81.700
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/43; ruột dẫn thép đk 2.80, số sợi 7 ; ruột dẫn nhôm đk 2.80, số sợi 30	kg	76.200